

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU 2018

*Vai trò và đóng góp của các tổ chức
xã hội trong thực hiện các mục tiêu
phát triển bền vững*



Lời cảm ơn

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các cá nhân, các nhóm chuyên gia, đại diện của các cơ quan nhà nước, nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp và đặc biệt là các tổ chức xã hội đã tham gia trả lời bảng hỏi khảo sát, phỏng vấn trực tiếp và đóng góp ý kiến cho nghiên cứu. Nghiên cứu này cũng sẽ không thể hoàn thành nếu không có sự phản biện và góp ý của các chuyên gia, lãnh đạo tổ chức và cá nhân quan tâm tạo các hội thảo tham vấn kết quả khảo sát và dự thảo báo cáo nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hà Nội.

Nhóm nghiên cứu mong muốn thể hiện sự cảm kích đối với Trung tâm Nghiên cứu Quản lý và Phát triển Bền vững (MSD) Bà Nguyễn Phương Linh (Giám đốc) và tất cả nhân viên,  hỗ trợ chuyên môn và kỹ thuật cho quá trình thiết kế khung khảo sát, thu thập số liệu và tổ chức các hội thảo tham vấn.

Các phát hiện và kết luận được trình bày trong báo cáo này không nhất thiết đại diện cho quan điểm của MSD hoặc của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào được đề cập trong báo cáo.

Thay mặt nhóm nghiên cứu,

 Nguyễn Toàn Thịnh

DANH SÁCH VIẾT TẮT

CBO	Tổ chức dựa vào cộng đồng
CSDS	Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Bền vững
CSO	Tổ chức xã hội
DRD	Trung tâm nghiên cứu và phát triển năng lực
INGO	Tổ chức phi chính phủ Quốc tế
INSPIRING CSO	Chương trình truyền cảm hứng Minh Bạch và Trách nhiệm Giải trình
iSEE	Viện nghiên cứu xã hội, Kinh tế và Môi trường
LHQ	Liên Hiệp Quốc
MDGs	Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MSD	Trung tâm Nghiên cứu Quản lý và Phát triển bền vững
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NKT	Người Khuyết tật
NPA	Kế hoạch hành động Quốc gia
PACCOM	Ban Điều phối Viện trợ nhân dân
PWDA	Người khuyết tật
REACH	Trung tâm REACH
RIC	Trung tâm nghiên cứu sáng kiến phát triển cộng đồng
SDGs	Mục tiêu phát triển bền vững
TAP	Chương trình Truyền cảm hứng Minh bạch và trách nhiệm giải trình
TAP CERT	Chứng nhận tổ chức thực hành tốt Minh bạch và trách nhiệm giải trình
TCXH	Tổ chức xã hội
TOT	Đào tạo cơ bản cho tập huấn viên
VIETHEALTH	Trung tâm Phát triển Sức khoẻ Bền vững
VNGO	Tổ chức phi chính phủ Việt Nam
VCCI	Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam
VUSTA	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam
VUFO	Liên hiệp các tổ chức hoà bình và hữu nghị
XHDS	Xã hội dân sự
UN	Liên Hợp Quốc
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc

PHẦN 1: GIỚI THIỆU CHUNG

- *Bối cảnh nghiên cứu*
- *Mục tiêu nghiên cứu*
- *Phương pháp nghiên cứu*
- *Tiến trình nghiên cứu*
- *Phạm vi của nghiên cứu*

Bối cảnh nghiên cứu

Các tổ chức xã hội (TCXH) ở Việt Nam đã có một giai đoạn phát triển nở rộ (2010 - 2014), ghi dấu ấn bởi những đóng góp tích cực trên nhiều lĩnh vực, điển hình như: những nỗ lực vận động chính sách, các mô hình hỗ trợ cộng đồng về sinh kế, giáo dục, y tế, hỗ trợ cho các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương...

Về môi trường thuận lợi, các TCXH được công nhận chính thức trong Hiến pháp mới năm 2013, là một đối tác phát triển quan trọng trong phát triển đất nước. Chính phủ cũng cam kết tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho việc tổ chức và hoạt động của các TCXH. Tuy nhiên trong thực hiện các chương trình, dự án của các tổ chức xã hội, nhiều tổ chức đối mặt với những khó khăn bởi các quy định quản lý chặt chẽ trong quá trình thẩm định dự án, phê duyệt tài trợ, phê duyệt hoạt động, theo như đánh giá và quan sát. Mặt khác các nguồn lực quốc tế, đã có những thay đổi theo hướng giảm dần kể từ sau khi Việt Nam được công nhận là quốc gia có thu nhập trung bình, trở thành một trong những thách thức nổi bật cho sự phát triển bền vững của các tổ chức xã hội, cũng như khả năng đóng góp của các tổ chức này.

Nối tiếp 15 năm của giai đoạn Việt Nam thực hiện các Mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs) (2001-2015) và Chiến lược phát triển bền vững, năm 2017, chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia để thực hiện Chương trình phát triển bền vững 2030 đề cập đến vai trò của các tổ chức xã hội như một đối tác có sự tham gia trực tiếp, đóng góp quan trọng. Đây là cơ hội để các tổ chức xã hội: (1) đóng góp thiết thực cho sự phát triển chung của đất nước; (2) kết nối và khẳng định vai trò trong mối quan hệ đối tác; (3) tăng cường năng lực và hình ảnh cộng đồng các tổ chức xã hội.

Các tổ chức xã hội trong hơn một thập kỷ qua đã có sự tăng trưởng về số lượng ngày càng nhiều, lĩnh vực hoạt động hết sức đa dạng, gắn liền với cấp cộng đồng, đội ngũ nhân sự có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phát triển với các thành tựu về mô hình hiệu quả và bền vững. Sự tham gia của nhóm các tổ chức xã hội đóng góp cho bối cảnh phát triển đất nước nói chung và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nói riêng, thể hiện trên cả hai khía cạnh: tổ chức đóng góp một cách đơn lẻ thông qua việc thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn của tổ chức; và xu hướng các tổ chức phối hợp đa bên để gia tăng các giá trị cho cộng đồng và xã hội. Có thể nói, với tính chất hoạt động của các tổ chức xã hội, họ vừa là một đối tác đóng góp trực tiếp vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, vừa có vị trí như một bên kết nối các đối tác khác (Nhà nước, doanh nghiệp, đối tác phát triển quốc tế...) vào quá trình phát triển một cách hiệu quả.

Mục tiêu nghiên cứu

- Nghiên cứu được phát triển nhằm:
- (1) nhận định về sự hiểu biết và áp dụng thực tiễn của các TCXH đóng góp vào việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững,
 - (2) đánh giá về các yếu tố tác động để TCXH đóng vai trò là đối tác chính thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, qua đó,
 - (3) đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự đóng góp của các tổ chức xã hội vào thực hiện SDGs, hình thành cơ chế phối hợp thực hiện, tăng cường năng lực và hiệu quả sử dụng nguồn lực cho phát triển bền vững.

Các câu hỏi nghiên cứu

- Sự hiểu biết, vai trò và áp dụng thực tiễn của các tổ chức xã hội trong việc thực hiện 17 mục tiêu SDGs
- Các trường hợp tổ chức xã hội góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu SDG khác nhau
- Những thách thức để tổ chức xã hội đóng vai trò là đối tác thực hiện SDG (Mục tiêu 17)
- Quan điểm của các bên liên quan khác nhau (chính phủ, đối tác phát triển, khu vực tư nhân) về vai trò của các tổ chức xã hội trong việc thực hiện 17 mục tiêu SDG.
- Các khuyến nghị để thúc đẩy vai trò của tổ chức xã hội là đối tác thực hiện và tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức xã hội đóng góp thực hiện SDG.

Phương pháp nghiên cứu

Cả hai phương pháp định lượng và định tính đều được sử dụng trong nghiên cứu, khảo sát, bao gồm: nghiên cứu hồi cứu, bảng hỏi, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung.

Khung nghiên cứu vai trò của TCXH trong việc thực hiện SDGs



Theo dõi - Đánh giá



Khảo sát được tiến hành
từ 3/4/2018 - 24/4/2018

145 bảng hỏi

24 phỏng vấn sâu

Với sự hỗ trợ của Trung tâm nghiên cứu Quản lý và Phát triển bền vững, nhóm nghiên cứu đã:



03 hội thảo tham vấn được tổ chức dưới hình thức thảo luận nhóm tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hà Nội (từ ngày 18/4 đến ngày 23/4).



97 người tham dự là hành viên của các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, tổ chức hội chính trị-xã hội, tổ chức dựa vào cộng đồng... và các cá nhân quan tâm khác.



08 kết quả thảo luận nhóm được thu nhận.

Giới hạn nghiên cứu

Tổng số mẫu khảo sát là: 266 mẫu. Trong đó, nhóm các tổ chức xã hội bao gồm ba loại hình chính là các tổ chức phi chính phủ trong nước (VNGO), các nhóm dựa vào cộng đồng (CBO) và một số Hội/hiệp hội có thành viên. Nhóm đối chứng bao gồm: Doanh nghiệp, Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ quốc tế.

Với số lượng và thành phần mẫu như trên đã phản ánh được thực tế về sự tham gia đóng góp của các nhóm chính hoạt động tích cực trong thời gian qua trong các lĩnh vực phát triển, ở phạm vi cả nước. Tuy nhiên, số lượng mẫu còn khá hạn chế so với tổng thể mẫu chung, nếu tính tất cả các loại hình tổ chức xã hội. Về thành phần loại hình các TXCH, nghiên cứu cũng chưa có điều kiện phản ánh sự tham gia của tất cả các tổ chức, đặc biệt là nhóm các tổ chức là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và tổ chức xã hội - nghề nghiệp. Mặc dù, các nhóm này, trên thực tế hoạt động gắn bó chặt chẽ với nhiệm vụ của Nhà nước. Nghiên cứu này trong tương lai có thể được mở rộng để bao hàm hoặc tham chiếu với các nghiên cứu bổ sung để có được nhận định và đánh giá đầy đủ về vai trò và đóng góp của các tổ chức xã hội nói chung vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Các khảo sát theo bảng hỏi, phỏng vấn sâu bao gồm ý kiến cá nhân (lãnh đạo, cán bộ quản lý) từ các nhóm Nhà nước, nhà tài trợ quốc tế, Doanh nghiệp, TCXH Việt Nam và tổ chức phi chính phủ quốc tế. Do đó, nghiên cứu chủ yếu dựa trên các ý kiến của nhóm cá nhân là lãnh đạo và cán bộ quản lý cấp cao của các bên liên quan. Nhóm nghiên cứu cũng nhận thấy rằng, các ý kiến phản hồi thường là ý kiến đại diện cho tổ chức (do cá nhân đại diện). Do đó, các kết luận trong báo cáo chưa thể phản ánh một cách đầy đủ các khía cạnh khác nhau về quản trị, thực hiện và kết quả đóng góp của các tổ chức xã hội từ quan điểm của các cá nhân là nhân viên, người thừa hành trong các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể của tổ chức.

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu tập trung chủ yếu về nhận thức, vai trò và các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện SDGs của các TCXH. Các ý kiến thảo luận từ kết quả khảo sát này bước đầu dừng ở các đóng góp tới 17 mục tiêu chung, chưa đi tới phân tích sâu từng chỉ số của 17 mục tiêu riêng lẻ.

PHẦN 2: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TỔ CHỨC XÃ HỘI VIỆT NAM VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 2030

- *Khái quát về Tổ chức xã hội Việt Nam*
- *Môi trường chính sách*
- *Nguồn lực*
- *Mục tiêu phát triển bền vững và kinh nghiệm thực hiện từ MDGs (2001-2015)*

Khái quát về Tổ chức Xã hội Việt Nam

Cơ cấu & Loại hình

Hiện nay có nhiều quan niệm khác nhau về tổ chức xã hội (TCXH). Các quan niệm được nhiều người biết và thừa nhận là: TCXH là một “mảng” của đời sống xã hội, đặc trưng bởi: tính độc lập (tổ chức hoạt động tự quản lý, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật), phi lợi nhuận và là tập hợp hoàn toàn mang tính tự nguyện.

Dựa trên mối quan hệ của từng loại tổ chức xã hội với nhà nước (hỗ trợ ngân sách), các tổ chức xã hội gồm 6 nhóm, bao gồm (i) Nhóm các tổ chức xã hội được nhà nước bao cấp gồm ba loại hình tổ chức, thứ nhất, Mặt trận tổ quốc và năm tổ chức (hay còn gọi đoàn thể) chính trị - xã hội với chính sách quy định riêng cho loại hình này và được nhà nước bao cấp từ cấp trung ương đến cấp cơ sở như , Tổng liên đoàn lao động, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh; thứ hai, 9 tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp gồm Liên hiệp các tổ chức hoà bình và hữu nghị (VUFO), Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Liên hiệp các hội văn học và nghệ thuật Việt Nam (VULA), Hội nhà báo Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam và một số tổ chức khác như: Hội chữ thập đỏ Việt Nam, Liên minh các hợp tác xã Việt Nam và Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI); và thứ ba, các tổ chức hội đặc thù được nhà nước hỗ trợ về biên chế, kinh phí hoạt động, theo quyết định 68/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù ; (ii) Nhóm các tổ chức xã hội nghề nghiệp; (iii) Nhóm các hiệp hội ngành nghề; (iv) Nhóm các tổ chức phi chính phủ; (v) Nhóm các tổ chức phi lợi nhuận và các tổ chức cộng đồng và (vi) Nhóm các tổ chức xã hội khác. (Phạm Bích San - 2011)

Dựa trên tính chất hoạt động của các tổ chức, tổ chức xã hội tại Việt Nam thành bốn nhóm: (i) tổ chức quần chúng bao gồm các tổ chức xã hội - chính trị; (ii) các hội nghề nghiệp, các tổ chức có các tổ chức thành viên (hay còn gọi các tổ chức ô), (iii) các tổ chức phi chính phủ Việt Nam bao gồm các tổ chức tư vấn, nghiên cứu, giáo dục, từ thiện và (iv) các tổ chức dựa vào cộng đồng. (Norlund - 2007)

Xét trên góc độ địa vị chính trị và pháp lý, tác giả chỉ ra sáu nhóm hình thái tổ chức gồm (xếp theo tính địa vị chính trị và pháp lý giảm dần): (i) Các tổ chức chính trị - xã hội; (ii) Các hiệp hội hoạt động trên phạm vi cả nước; (iii) Các hiệp hội địa phương chỉ hoạt động tại địa phương; (iv) Các hiệp hội/tổ chức nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ, bảo tồn di sản văn hoá truyền thống và môi trường thiên nhiên; các tổ chức phi chính phủ trong nước ; (v) Các tổ chức dân lập, tự quản gồm hàng chục nghìn quỹ, hội tín dụng, tiết kiệm, hỗ trợ người nghèo, tàn tật..., và các tổ, đội, câu lạc bộ văn hoá - nghệ thuật, thể dục - thể thao v.v, và (vi) Các tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng (Đạo Phật, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Hoà Hảo, Cao Đài), (Bùi Hải Thiêm - 2017)

Tổ chức xã hội phân theo chức năng

- Các TCXH cung cấp dịch vụ: xây dựng, giám sát và thực hiện các dự án, chương trình hoặc dịch vụ. Họ có xu hướng phối hợp chặt chẽ với các tổ chức cộng đồng (CBO) và thường hoạt động ở cấp cộng đồng.
- Các TCXH đại diện đưa ra một tiếng nói thống nhất cho các vấn đề quan tâm của một nhóm người cụ thể. Những nhóm này bao gồm các tổ chức mạng lưới và bảo trợ TCXH, cũng như những nhóm thành viên.
- Các TCXH Phản biện và Góp ý chính sách cung cấp các dịch vụ chuyên môn và vận động hành lang liên quan đến những vấn đề cụ thể. Nhóm này bao gồm các chuyên gia cố vấn, các viện nghiên cứu và các nhóm “giám sát”.
- Các TCXH nâng cao năng lực hỗ trợ các TCXH khác về kinh phí, đào tạo và các hoạt động nâng cao nhận thức. Các tổ chức này thường là các quỹ và đa phần là các TCXH có uy tín cao.
- Các TCXH có chức năng xã hội thúc đẩy các hoạt động cộng đồng rộng lớn. Loại này thường gồm các nhóm tôn giáo.
- Một số TCXH, ví dụ như các mạng lưới có thể được xếp vào nhiều hơn một loại chức năng trên bởi vì họ thực hiện nhiều chức năng khác nhau.

(Nguồn: Chương trình Môi trường Liên hiệp quốc (UNEP). 2004. Tài liệu Natural Allies: UNEP viand Civil Society. Nairobi, Kenya)

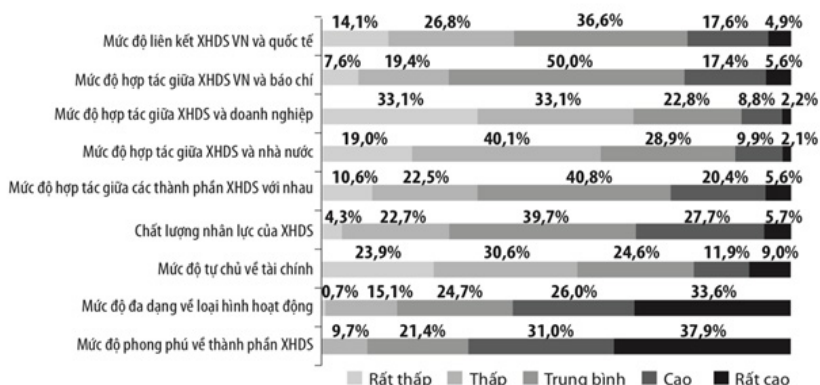
Trong khuôn khổ nghiên cứu này, đối tượng các Tổ chức xã hội bao gồm các loại hình tổ chức cụ thể:



Năng lực

Theo kết quả nghiên cứu về không gian xã hội dân sự (Lê Quang Bình, 2016), phản ánh năng lực của các TCXH qua nhiều chỉ số khác nhau và chủ yếu còn khá thấp.

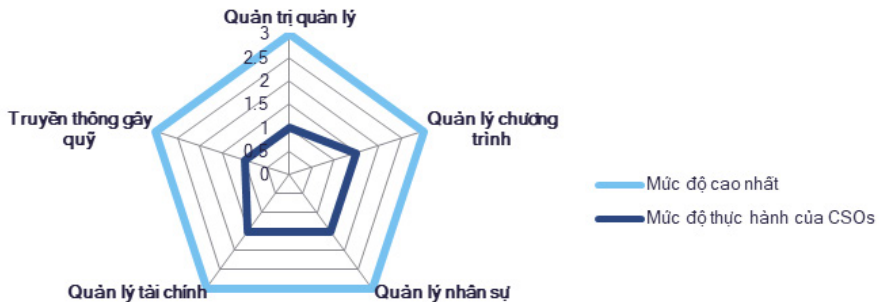
- Về thành phần và hoạt động của TCXH ngày càng đa dạng nhưng vẫn có những khoảng trống.
- Nhân sự của xã hội dân sự được đánh giá là vững về chuyên môn kỹ thuật, nhưng yếu về phương pháp hoạt động dân sự.
- Năng lực tài chính còn phụ thuộc vào bên ngoài (như nhóm NGO) hoặc rất hạn hẹp, dẫn đến những hạn chế trong việc thực hiện các hoạt động sâu rộng.
- Hợp tác giữa các tổ chức xã hội đã được cải thiện trong thời gian gần đây, nhưng còn rất nhiều thách thức do cả yếu tố bên trong (chưa thực sự tôn trọng và thấu hiểu vai trò của nhau), cũng như yếu tố bên ngoài. Quan hệ với nhà nước rất yếu do quan hệ không bình đẳng và quan điểm quản lý của Nhà nước. Quan hệ với báo chí và quốc tế đang có những tiền bộ mới, đặc biệt nhờ mạng xã hội và internet, nhưng vẫn còn thấp.



(Đánh dấu không gian xã hội dân sự. Lê Quang Bình, 2016)

Năng lực tạo mạng lưới làm việc, bao gồm liên kết và hợp tác với nhau và với các thành phần xã hội khác đều thấp. Đặc biệt thấp trong hợp tác với khối doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước. Điểm đánh giá trung bình của tất cả các chỉ số về mức độ liên kết và hợp tác đều thấp hơn trung bình.

Trong khuôn khổ chương trình INSPIRING CSO, do Trung tâm nghiên cứu quản lý và Phát triển bền vững điều phối, các đánh giá về năng lực của nhóm các tổ chức tham gia Chương trình (gồm 156 tổ chức) trong giai đoạn 2014-2017 đã ghi nhận những đặc điểm về năng lực trên 5 lĩnh vực, dựa trên các tiêu chí của bộ công cụ đánh giá tổ chức TAPA, theo thang đánh giá từ 0-3 điểm. TCXH có năng lực tương đối tốt hơn ở các mảng Quản lý chương trình/ dự án, Quản lý nhân sự và quản lý tài chính (từ 1.5 đến 2 điểm). TCXH còn có năng lực hạn chế về Quản trị quản lý và Truyền thông - Gây quỹ (1 điểm).



Vai trò của Tổ chức Xã hội

Các TCXH ở Việt Nam trong thời gian qua đã góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo kết quả Nghiên cứu Thực hành về vai trò, hiệu quả phát triển và Trách nhiệm giải trình của TCXH Việt Nam của MSD (Nguyễn Phương Linh, 2016), một số vai trò cụ thể của TCXH là:

Thứ nhất, về cung cấp dịch vụ đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội, hiệu quả của các TCXH thể hiện ở một số điểm đáng lưu ý như sau:

TCXH Việt Nam đã phát triển cung cấp các dịch vụ, thực hiện các chương trình dự án góp phần thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế và xã hội Việt Nam theo định hướng: công bằng, dân chủ, văn minh.

TCXH Việt Nam hoạt động rất đa dạng trên các lĩnh vực hoạt động khác nhau, đặc biệt tập trung vào cung cấp các dịch vụ về xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục và môi trường - thể hiện điểm mạnh của TCXH trong việc cung cấp các dịch vụ cho cộng đồng, hỗ trợ nhà nước khắc phục các khiếm khuyết của nền kinh tế thị trường, đáp ứng nhu cầu của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là bao gồm các nhóm dễ bị tổn thương, bị lề hoá và bị bỏ quên. Ngoài các lĩnh vực chủ yếu này, một số các lĩnh vực các tổ chức quan tâm gần đây liên quan đến quyền như Giới, Dân chủ và quyền con người, v.v. Đây là các lĩnh vực làm việc mới xuất hiện của các tổ chức thể hiện xu hướng phát triển của các tổ chức

chuyển từ cung cấp dịch vụ và hỗ trợ năng lực sang các lĩnh vực hỗ trợ phát triển về quyền và vận động chính sách.

Về địa bàn hoạt động, các tổ chức hoạt động mạnh ở cả 3 miền Bắc Trung Nam. Ngoài các tổ chức hội có chi nhánh tới tận cấp cơ sở, các tổ chức có trụ sở tại miền Bắc có xu hướng có địa bàn hoạt động rộng hơn giới hạn ở miền Bắc, có thể vươn tới cả miền Trung và miền Nam hoặc hoạt động trên địa bàn cả nước; trong khi đó các tổ chức có trụ sở tại miền Trung và miền Nam thường chỉ hoạt động trong khu vực vùng miền tổ chức đặt trụ sở.

Về đối tượng hưởng lợi: TCXH hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau, do đó đối tượng hưởng lợi từ hoạt động của họ cũng rất đa dạng, nhưng tập trung chủ yếu vào nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người nghèo, người khuyết tật, dân tộc thiểu số, v.v.v.

Các TCXH tham gia tích cực vào công tác xóa đói giảm nghèo thông qua nâng cao năng lực cán bộ địa phương, xây dựng đề án tổng thể phát triển địa phương hoặc vùng, tìm nguồn tài trợ nước ngoài, tổ chức thực hiện. TCXH không quản ngại khó khăn đã triển khai nhiều chương trình, dự án, các dịch vụ tới vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn mà các tổ chức vì lợi nhuận không muốn triển khai, Nhà nước chưa đủ điều kiện để với tới. Các TCXH nghiên cứu, chuyển giao công nghệ mới, thực hiện xóa đói giảm nghèo. Triển khai thành công nhiều mô hình có sự tham gia, giám sát của người dân trong xóa đói giảm nghèo có hiệu quả;

Các TCXH chủ động tham gia xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, khoa học, từ thiện nhân đạo; Tổ chức cung ứng dịch vụ cho xã hội, cho hội viên và tiếp nhận các dịch vụ công, dịch vụ hành chính công do nhà nước chuyển giao góp phần cải cách thể chế;

TCXH tham gia thị trường lao động, giải quyết công ăn việc làm cho xã hội: TCXH cung cấp việc làm cho một số lượng lớn lao động trong xã hội. Với quy mô trung bình là 8-10 người/tổ chức, TCXH đã giải quyết số lượng công việc đáng kể trong xã hội. Đặc biệt với môi trường bình đẳng, không phân biệt đối xử, đây là các tổ chức thường tạo điều kiện cho các đối tượng lao động khó có cơ hội tiếp cận với cơ hội nghề nghiệp công bằng như người khuyết tật, người đồng tính song tính và chuyển giới (LGBT), người đã từng có quá khứ tiêu cực v.v.

Thực hiện công tác bảo vệ môi trường: phát động phong trào bảo vệ môi trường, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho quần chúng và các hội viên của mình. Bên cạnh đó, các tổ chức còn tiếp thu công nghệ mới về bảo vệ môi trường và triển khai vào thực tế như: xử lý nước thải, công nghệ nước sạch, công nghệ trồng rừng ngập mặn, tham gia đánh giá tác động môi trường đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội...;

Thứ hai, về nâng cao năng lực và vườn ươm

- Nghiên cứu, triển khai công nghệ mới, mô hình mới đưa lại năng suất cao giúp cải thiện đời sống cho người chịu thiệt thòi trong xã hội;
- Tổ chức các chương trình/ hoạt động huấn luyện, tập huấn, hội thảo tri thức, v.v.. nâng cao năng lực về mọi mặt của đời sống cho các tổ chức và người dân;
- Xây dựng các vườn ươm cung cấp kiến thức, kỹ thuật và các đầu vào ban đầu cho sự phát triển của các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp xã hội, doanh nghiệp trẻ sáng tạo (Ví dụ: Vườn ươm doanh nhân trẻ, doanh nhân sáng tạo, doanh nghiệp xã hội, tổ chức xã hội) v.v.v

Thứ ba, về vận động chính sách và đại diện, TCXH tuyên truyền, vận động và bảo vệ quyền lợi cho hội viên và cộng đồng đặc biệt là những cộng đồng dễ bị tổn thương, dễ bị lệ hoá trong xã hội:

- Tập hợp quần chúng và động viên mọi người tham gia vào giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chủ trương của Đảng, nhà nước;
- Tuyên truyền, vận động hội viên và cộng đồng trong việc chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện chủ trương của Đảng, nhà nước;
- Bảo vệ hội viên và cộng đồng đặc biệt là những người thiệt thòi; Là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với dân, phản ánh nguyện vọng của dân với Đảng, NN;
- Triển khai nhiều sáng kiến, có khả năng dẫn dắt nhiều phong trào vì sự phát triển của đất nước;
- Tham gia tích cực đóng góp ý kiến, tư vấn kỹ thuật xây dựng chính sách làm cho chính sách pháp luật phù hợp góp phần thúc đẩy xã hội;
- Tham gia giám sát và đánh giá chính sách, các chương trình phát triển kinh tế xã hội của nhà nước

Thứ tư, về thúc đẩy mối quan hệ đoàn kết trong nước và đối ngoại quốc tế, TCXH là lực lượng đối ngoại nhân dân quan trọng trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế:

- Thúc đẩy khối đại đoàn kết toàn dân;
- TCXH có mối quan hệ rộng rãi với nhân dân các nước, thông qua đó, làm cho các nước hiểu Việt Nam hơn để tăng cường sự hiểu biết, hợp tác cũng như tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các nước trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước;
- Kết nối và tranh thủ nguồn lực trong nước và quốc tế hỗ trợ phát triển: xóa đói, giảm nghèo, phát triển hệ thống y tế, giáo dục, từ thiện, nhân đạo, v.v.
- Kết nối các chương trình/ phong trào trong nước với các chương trình/ phong trào trong khu vực và trên thế giới.

Thứ năm, về giám sát và đưa ra các tiêu chuẩn Minh bạch và Trách nhiệm

giải trình: TCXH đã nghiên cứu và xây dựng các tiêu chuẩn về thực hành tốt Minh bạch giải trình, quản trị tốt, các nguyên tắc đạo đức và ứng xử trong kinh doanh, trong công việc, v.v. góp phần làm hiệu quả và minh bạch hơn các hoạt động của các thành phần kinh tế trong xã hội.

Ngoài ra, gần đây, để đáp ứng yêu cầu của môi trường đang thay đổi, TCXH ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong việc là tạo cầu nối kết nối giữa các bên liên quan khác nhau, các thành phần khác nhau trong xã hội, đặc biệt là với bên nhà nước, doanh nghiệp, và các tổ chức quốc tế.

TCXH, nhà nước, khu vực tư nhân là ba khu vực đóng vai trò quan trọng đảm bảo cho sự phát triển toàn diện và dân chủ của đất nước. Các tổ chức xã hội có năng lực đang thể hiện hỗ trợ kết nối nhà nước với người dân để các chương trình của Chính phủ gần dân hơn, có hiệu quả hơn, qua đó góp phần nâng cao sự tín nhiệm cho chính phủ thông qua việc thúc đẩy các giá trị về minh bạch và trách nhiệm giải trình. Về khía cạnh xây dựng chính sách TCXH là một đối tác giá trị trong việc đóng góp các ý kiến chuyên gia, và huy động các sáng kiến, sự tham gia rộng rãi của người dân vào việc đóng góp cho chính sách pháp luật, sau đó là tuyên truyền, phổ biến và tham gia giám sát, đánh giá tiến trình thực hiện. Thêm vào đó, với nỗ lực của TCXH trong việc thúc đẩy các giá trị về minh bạch giải trình và làm cầu nối phản ánh các phản hồi ý kiến của người dân tới nhà nước, thông qua đó hoạt động của nhà nước ngày càng được cải thiện hiệu quả và có trách nhiệm giải trình, tạo niềm tin cho các thành phần trong xã hội. Như đã đề cập ở trên, TCXH còn cung cấp rất nhiều các dịch vụ cho cộng đồng, cho xã hội, là cánh tay nối dài của nhà nước, và hỗ trợ nhà nước trong việc khoả lấp các khiếm khuyết của kinh tế thị trường.

Đối với khu vực tư nhân, TCXH cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phát triển, đặc biệt là khối doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp xã hội. TCXH cung cấp các giải pháp và sang kiến kỹ thuật để áp dụng vào kinh doanh sản xuất đáp ứng với nhu cầu cạnh tranh trên thị trường. Chính TCXH đã tạo dựng các vườn ươm doanh nghiệp và vừa bảo vệ vừa hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho khối khu vực tư nhân tại Việt Nam. Đặc biệt, các hội nghề nghiệp đã ích cực bảo vệ các thành viên của mình trong các tranh chấp thương mại. Ở một khía cạnh khác, TCXH tham gia thúc đẩy trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, đạo đức kinh doanh, kết nối doanh nghiệp với công nhân và công tác phát triển cộng đồng, xã hội.

Đối với các tổ chức quốc tế, TCXH Việt Nam hỗ trợ các tổ chức quốc tế trong việc xây dựng các chiến lược và chính sách hiệu quả, phù hợp với nhu cầu, bối cảnh và tri thức địa phương. Với vai trò là các tổ chức gần cộng đồng nhất, TCXH là đối tác thực hiện quan trọng đảm bảo hiệu quả và tính bền vững của các chương trình dự án của các đối tác quốc tế tại cộng đồng.

Tổng quan, TCXH đã, đang hình thành ngày càng thích ứng với nền kinh tế thị trường, có xu hướng ngày càng phát triển và hoạt động ngày càng có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, có vai trò ngày càng quan trọng, có đóng góp cho sự phát triển của đất nước.

**Vai trò
của các
tổ chức
xã hội**

01



Cung cấp dịch vụ đóng góp vào
sự phát triển kinh tế xã hội;

02



Nâng cao năng lực và
vườn ươm;

03



Vận động chính sách và
đại diện

04



Thúc đẩy mối quan hệ
đoàn kết trong nước và
đối ngoại quốc tế;

05



Giám sát và đưa ra các
tiêu chuẩn;

06



Kết nối mối quan hệ đối tác
giữa các bên liên quan
(cơ quan nhà nước- tổ chức
quốc tế - doanh nghiệp -
cộng đồng).

Môi trường Chính sách

Khung pháp lý của Việt Nam cũng còn một số điểm bất cập như khá phức tạp với nhiều loại hình văn bản, trong khi vẫn chưa có văn bản pháp lý bao trùm được hết các loại hình tổ chức. Các văn bản cũng chưa đưa ra được những đầu mối quản lý thống nhất và cơ chế đánh giá hay giám sát trách nhiệm giải trình và tính công khai, minh bạch của các TCXH.

Khung chính sách chung

Việt Nam đã có một khung pháp lý tương đối đầy đủ với nhiều loại văn bản khác nhau. Khung pháp lý này cho phép thành lập và thúc đẩy sự phát triển của các tổ chức xã hội một cách đa dạng ở nhiều lĩnh vực, cũng như tham gia vào nhiều hoạt động tùy thuộc vào loại hình tổ chức và phạm vi hoạt động khác nhau.

Tuy nhiên, khung pháp lý của Việt Nam cũng còn một số điểm bất cập như khá phức tạp với nhiều loại hình văn bản, trong khi vẫn chưa có văn bản pháp lý bao trùm được hết các loại hình tổ chức. Các văn bản cũng chưa đưa ra được những đầu mối quản lý thống nhất và cơ chế đánh giá hay giám sát trách nhiệm giải trình và tính công khai, minh bạch của các TCXH. Bên cạnh đó, những chính sách khuyến khích và ưu đãi thuế dành cho các tổ chức hoạt động phi lợi nhuận, đặc biệt là các tổ chức hoạt động vì lợi ích công cộng chưa rõ ràng và phù hợp. Cơ chế tăng cường đối thoại và hợp tác giữa khối các TCXH với chính phủ và khu vực tư nhân trong hoạt động cũng cần được bổ sung toàn diện hơn. *(Nguyễn Thị Bích Diệp - Tổng quan khung pháp lý cho các tổ chức xã hội dân sự)*

Môi trường pháp lý để TCXH nhận tài trợ quốc tế

Bên cạnh đó, các chính sách liên quan của nhà nước vẫn còn nhiều rào cản không thuận lợi cho sự phát triển của khối các tổ chức xã hội để đảm bảo tính tự chủ, tự quản, tự chịu trách nhiệm của những tổ chức này đặc biệt liên quan đến huy động nguồn lực. Những chính sách này bao gồm cả chính sách hỗ trợ tổ chức xã hội nhận tài trợ cũng như chính sách hỗ trợ, khuyến khích việc tài trợ cho những nhà tài trợ.

Theo một nghiên cứu khác của MSD, tại Việt Nam, các tổ chức xã hội hoàn toàn có thể nhận tài trợ quốc tế cho hoạt động xã hội của mình. Song đối với các tổ chức có tư cách pháp nhân, cần phải có sự cho phép. Theo đó, 95% các tổ chức cho rằng để nhận được tài trợ từ nước ngoài cần phải có sự cho phép từ cấp quản lý. Phê duyệt tài trợ nước ngoài thông thường chỉ có hiệu lực trong khoảng thời gian thực hiện dự án. Tuy nhiên, với những tổ chức dựa vào cộng đồng (CBO), do không đăng ký tư cách pháp nhân và không chịu quản lý trực tiếp của cơ quan nào, thì không có quy định cụ thể cho việc phê duyệt nên có thể không phê duyệt viện trợ. *(Hoàng Thu Trang, 2018)*

Chính sách ưu đãi cho TCXH cung cấp dịch vụ công

Nhà nước hiện đã có chính sách ưu đãi cho tổ chức xã hội trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá. Hiện tại, đã có cổng thông tin điện tử cung cấp các thông tin về đấu thầu dịch vụ công (<http://oda.mpi.gov.vn/>). Tuy nhiên, trong thực tế, thông tin về việc đấu thầu chưa được nhiều tổ chức biết đến. Điều này, có thể lý giải do sự minh bạch thông tin về cả mặt thời gian và ngôn ngữ phù hợp trong việc chia sẻ thông tin. Đồng thời, cũng có thể do năng lực TCXH khi chưa chú trọng đến việc tiếp cận nguồn hỗ trợ này hoặc năng lực chưa đủ để đáp ứng những yêu cầu mà chính phủ đưa ra.

Hành lang pháp lý và thực thi chính sách chưa đầy đủ và công bằng đối với các loại hình tổ chức. Những khuyến khích liên quan đến thuế tập trung chủ yếu ở loại hình Quỹ và hội hay hội dễ dàng tiếp cận đến các nguồn lực hỗ trợ của nhà nước hơn các tổ chức phi chính phủ. Ngoài ra, nguồn ngân sách của nhà nước cho các tổ chức xã hội khá lớn tuy nhiên, mới chỉ tập trung dành cho nhóm các tổ chức này bao gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và 5 tổ chức chính trị - xã hội, còn gọi là đoàn thể (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Công đoàn, và Hội Cựu chiến binh), cùng 28 hội đặc thù để hỗ trợ toàn phần hay một phần kinh phí hoạt động. Theo VEPR (2015) tính toán, các tổ chức quần chúng công mỗi năm tiêu tốn từ 45.670 tỷ đồng đến 52.700 tỷ đồng mỗi năm, ước bằng 1,7% GDP của cả nước (năm 2014). Trong đó, khoản chi từ ngân sách nhà nước khoảng 14.023 tỷ đồng.

Chính sách khuyến khích cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập liên quan đến cho thuê nhà, xây dựng cơ sở vật chất, giao đất, cho thuê đất, về thuế thu nhập doanh nghiệp, huy động vốn, đào tạo cán bộ. Chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường về: cho thuê đất, xây dựng cơ sở vật chất; Giao đất, cho thuê đất; Lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Về áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp; ưu đãi về tín dụng.

Theo các một số văn bản chính sách khuyến khích các tổ chức xã hội cung cấp dịch vụ ngoài công lập và chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường, cơ sở ngoài công lập được ưu tiên thuê nhà, cơ sở hạ tầng để cung cấp các sản phẩm dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, khoa học công nghệ, môi trường, xã hội, dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em, cơ sở hạ tầng nhà nước quản lý có thể chuyển giao để cơ sở ngoài công lập thuê dài hạn với giá ưu đãi; Được giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất dài hạn với giá ưu đãi; Được ưu đãi huy động vốn đầu tư: ưu đãi tín dụng vốn đầu tư; Không phải đóng phí trước bạ.

Liên qua đến thuế, các tổ chức ngoài công lập sẽ được ưu đãi về thuế phụ

thuộc vào từng lĩnh vực cung cấp. Như “cơ sở ngoài công lập trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường (vệ sinh môi trường, cấp, thoát nước và hoạt động môi trường khác), xã hội (cơ sở chăm sóc người già cô đơn, chăm sóc người tàn tật, cơ sở cai nghiện ma túy), dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em có các hoạt động: dạy học; dạy nghề; y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và kế hoạch hoá gia đình; biểu diễn ca múa, nhạc dân tộc, nghệ thuật dân tộc, chiếu phim; sưu tầm, bảo tồn, phát triển, phổ biến văn hoá dân tộc; triển lãm và hoạt động thể dục thể thao, nghiên cứu triển khai, chăm sóc người già, chăm sóc trẻ em, người tàn tật, được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động” (Thông tư 91/2006/TT-BTC).

“Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá)” (Khoản 3, điều 11, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

“Cơ sở thực hiện xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Cơ sở thực hiện xã hội hóa mới thành lập kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo. Trường hợp cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập mới kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành tại các địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục B ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ thì được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo và được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động” (Điều 8 Nghị định 69/2008/NĐ-CP).

Việt Nam cũng đã nỗ lực để hiện đại hóa hệ thống quản lý tài chính công, đặc biệt hệ thống thuế, để tối ưu hóa khung thu chi dành cho phát triển.

Nguồn lực

Trong thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội và xoá đói, giảm nghèo. Nhờ phát triển bền vững và các chính sách được thực hiện thành công, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình vào năm 2010 với bối cảnh phát triển chứng kiến sự đổi thay nhanh chóng. Việt Nam đang theo đuổi những cơ hội mới như các nguồn tài chính phát triển khác, ngoài vốn vay ODA, từ khu vực tư nhân (đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trong nước), tăng cường hợp tác Nam - Nam và hợp tác khu vực.

Nguồn lực tài chính dành cho phát triển

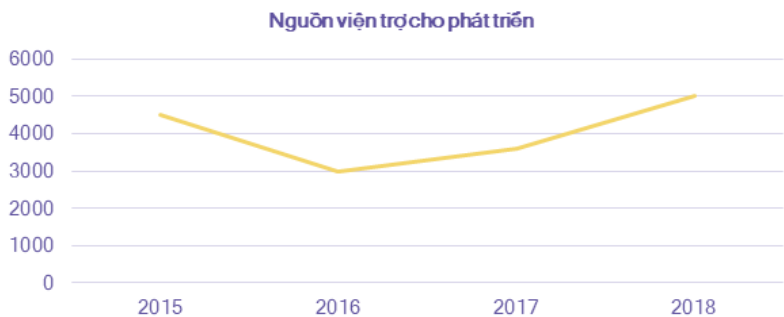
- Các nguồn tài chính phát triển trong ngân sách nhà nước:
Nguồn ngân sách nhà nước
Nguồn vay nợ của Chính phủ, gồm: ODA và các luồng vốn chính thức khác và Viện trợ không hoàn lại
Chi tiêu công
- Tài chính phát triển ngoài nhà nước
Tài chính trong nước và đầu tư của doanh nghiệp
Đầu tư trực tiếp nước ngoài
Các tổ chức phi chính phủ quốc tế:
Các tổ chức xã hội Việt Nam
Hoạt động từ thiện của tư nhân
Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
Kiểu hối

Viện trợ cho phát triển: Nguồn lực từ viện trợ không hoàn lại là cấu thành quan trọng trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian qua và tương lai. Tuy nhiên chúng ta cũng chứng kiến những biến đổi không ổn định về lượng và thành phần đối tác viện trợ. Theo thống kê, nguồn viện trợ 4 năm gần nhất tương ứng (Năm 2015: 4500; năm 2016: 3000; năm 2017: 3600 và dự toán năm 2018: 5000) (tỷ Việt Nam đồng). Tuy nhiên, tỷ lệ viện trợ không hoàn lại với vốn vay trong tổng vốn ODA liên tục giảm 20% (1993 - 2000), 19% (2001 - 2005), 93% (2006 - 2010) và ở mức 4.3 % (2011 - 2012). Sự thay đổi và biến động này tạo ra những khó khăn cho các lĩnh vực sử dụng nhiều vốn viện trợ không hoàn lại trong một thời gian dài như y tế, giáo dục và đào tạo, xóa đói, giảm nghèo...

Xu hướng ngân sách viện trợ cho phát triển (Đơn vị: Tỷ đồng)
(Nguồn: Số liệu ngân sách nhà nước. Cổng thông tin điện tử Chính phủ)

STT	Danh mục	2015	2016	2017	2018
1	Thu viện trợ	4500	3000	3600	5000
2	Chi đầu tư phát triển	195000	254950	357150	399700
3	Chi viện trợ (*)	150000	155100	1300	1300

Note: (*) Năm 2015 và 2016 gộp chung chi trả nợ và viện trợ



Dựa trên số liệu thống kê về cân đối ngân sách nhà nước dành cho phát triển cho thấy xu hướng nguồn lực dành cho phát triển nói chung và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nói riêng có sự tương đồng với quá trình thực hiện và triển khai các cam kết quốc tế và quốc gia. Qua đó, có thể thấy, cơ hội dành cho các TCXH tiếp cận và đóng góp từ việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực này là rất lớn.

Mối quan hệ đối tác và huy động nguồn lực của các TCXH

Đối với Nhà nước

Theo báo cáo nghiên cứu “Môi trường phát triển cho các tổ chức xã hội ở Việt Nam: Tinh tự chịu trách nhiệm, Tự quản và Tác động chính sách” (Hoàng Thu Trang, 2018), chỉ có 36% các TCXH tham gia khảo sát biết rằng chính phủ có hình thức hỗ trợ trực tiếp; 91% tổ chức cho biết rất tốn thời gian để tìm thông tin về các khoản tài trợ này; 94% CSO cũng nhận định rằng rất khó để tiếp cận và huy động tài trợ trực tiếp từ chính phủ.

Chỉ có 9 trên 88 tổ chức trong khảo sát này nhận được hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ.

9 trong tổng số 88 tổ chức nhận được các khoản tài trợ trực tiếp từ chính phủ, tuy nhiên nguồn tài trợ này cũng chỉ chiếm một phần nhỏ ngân sách hoạt động của các tổ chức này. Cụ thể:

- 5% tổ chức có nguồn hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ chiếm dưới 10% tổng ngân sách
- 3% tổ chức có nguồn hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ chiếm từ 10-30% tổng ngân sách
- 2% tổ chức có nguồn hỗ trợ trực tiếp từ chính phủ chiếm từ 31-50% tổng ngân sách

Cơ hội hợp tác về chuyển giao dịch vụ công:

Chuyển giao dịch vụ công hay cung ứng dịch vụ xã hội là hình thức mà nhà nước sẽ chuyển giao trách nhiệm cung ứng dịch vụ cho các chủ thể phi nhà nước và đảm bảo nguồn lực tài chính cho hoạt động cung ứng dịch vụ đó. Cụ thể, nhà nước sẽ gián tiếp đứng ra tổ chức và cung ứng dịch vụ xã hội cho người dân mà không trực tiếp tổ chức các cơ sở, thành lập các đơn vị cung ứng. Chính phủ sẽ sử dụng nguồn ngân sách của mình để ký hợp đồng và mua dịch vụ từ các tổ chức xã hội khác. Những tổ chức này phải đảm bảo có đủ năng lực, khả năng cung ứng dịch vụ xã hội cho người dân. Trong trường hợp này, nhà nước chỉ giữ quyền kiểm soát về số lượng, chất lượng, giá cả, phí thông qua hợp đồng giữa hai bên.

Nghiên cứu của MSD cũng có thấy có tới 23% TCXH đã từng tham gia đấu thầu để cung cấp dịch vụ xã hội, trong khi đó, 77% tổ chức chưa tham gia lần nào. Hai lý do chính dẫn đến việc không tham gia đấu thầu của các tổ chức cung cấp dịch vụ công là: (i) Các tổ chức này không nắm được thông tin bao gồm các phiên đấu thầu cung cấp dịch vụ công và (ii) năng lực tham gia đấu thầu. Chỉ có 3 tổ chức cho biết họ không gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin đấu thầu dịch vụ công của Chính phủ và các hoạt động đấu thầu của Chính phủ là minh bạch. (Hoàng Thu Trang (2018) - Môi trường phát triển cho các tổ chức xã hội ở Việt Nam: Tinh tự chịu trách nhiệm, Tự quản và Tác động chính sách).

Đối với Doanh nghiệp:

Chương trình nghị sự 2030 nhấn mạnh vai trò của các doanh nghiệp trong việc thực hiện thành công SDGs, bên cạnh vai trò của chính phủ và các tổ chức quốc tế. Điều này có nghĩa các doanh nghiệp được xem là một trong những yếu tố chủ chốt, đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và đầu tư vào đổi mới sáng tạo nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), với vai trò đại diện của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam đã được Chính phủ giao làm đầu mối để thực hiện các hoạt động liên quan tới phát triển bền vững doanh nghiệp. VCCI cũng là đối tác/đơn vị thực hiện chính của một loạt các chương trình phát triển bền vững trong khu vực và quốc tế như Chương trình hành động 2020 khu vực Đông Nam Á, Chương trình hành động 2020 và Tầm nhìn 2030 của Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững thế giới.

Đề cập tới vai trò của VCCI, Chủ tịch VCCI khẳng định: “Chúng tôi cam kết hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam hiện thực hóa các mục tiêu Phát triển Bền vững”, bằng việc cung cấp cho khu vực doanh nghiệp những hướng dẫn, tư vấn mạng lưới đối tác, bí quyết và sự công nhận....:

- *Bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững (Corporate Sustainability Index-CSI)*: được xây dựng như là thước đo giá trị của doanh nghiệp dựa trên các tiêu chí về phát triển bền vững trong các lĩnh vực kinh tế, môi trường và xã hội. Tại thời điểm này ở Việt Nam, CSI được coi là một sáng kiến độc đáo, được tư vấn xây dựng và cập nhật hàng năm bởi các chuyên gia hàng đầu đến từ VCCI, các cơ quan Chính phủ, các tổ chức trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp hội viên của VCCI và các chuyên gia độc lập khác. Kể từ năm 2016, CSI được sử dụng làm cơ sở đánh giá, bình chọn các doanh nghiệp phát triển bền vững tại Việt Nam

- *Hội đồng Doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững*: Năm 2016, hơn 400 doanh nghiệp thuộc các loại hình, quy mô khác nhau tham gia và đánh giá dựa trên các thông tin CSI các doanh nghiệp tham gia cung cấp, 100 doanh nghiệp đã được lựa chọn vào bảng xếp hạng các doanh nghiệp phát triển bền vững năm 2016.

- *Diễn đàn Doanh nghiệp phát triển bền vững*: Diễn đàn Doanh nghiệp Phát triển bền vững Việt Nam là một Diễn đàn tương tác hiệu quả, cập nhật, trao đổi các ý tưởng, mô hình và thông lệ kinh doanh bền vững, từ đó khai phá những cơ hội kinh doanh tiềm năng. Diễn đàn cũng sẽ là dịp để các nhà điều hành doanh nghiệp trực tiếp đối thoại với lãnh đạo Chính phủ, qua đó giúp tăng cường hỗ trợ từ phía Chính phủ đối với sự phát triển bền vững.

Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và TCXH vẫn dựa trên tính chất theo hoạt động, và ở mức độ sơ khởi, chưa mang tính chất phát triển chiến lược có tính bổ sung và bổ khuyết cho nhau. Tuy rằng, 66% TCXH từng nhận nguồn từ doanh nghiệp, tỷ trọng đóng góp vào ngân sách tổ chức vẫn ở mức thấp từ 5% đến 12% phụ thuộc vào từng vùng miền. Dù rằng, hiện đã có những mối quan hệ hợp tác giữa CSOs và doanh nghiệp đang phát triển theo hướng bổ sung, song vẫn chưa nhiều tổ chức có mối quan hệ như vậy.

Huy động tài chính từ doanh nghiệp cũng được xem là một hình thức huy động nguồn lực hiệu quả và góp phần giúp các tổ chức bất phụ thuộc vào nguồn tài trợ quốc tế. Hiện các TCXH đã tiếp cận được với nguồn lực từ doanh nghiệp khi có 66% số tổ chức cho biết họ nhận được nguồn lực từ doanh nghiệp dưới các hình thức khác nhau như hỗ trợ tài chính trực tiếp, sử dụng dịch vụ hoặc cung cấp tình nguyện viên hay đóng góp thời gian của nhân viên cho các hoạt động của TCXH. Tuy nhiên, nguồn lực từ doanh nghiệp đóng góp cho tỷ trọng ngân sách của TCXH vẫn còn hạn chế (chủ yếu có tỷ trọng từ 10-31% tổng ngân sách). (Hoàng Thu Trang, 2018)

**Mục tiêu
phát triển
bền vững và
kinh nghiệm
thực hiện từ
MDGs
(2001-2015)**

**Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững
(SDGs 2030)**

Liên hiệp quốc đã có hơn 2 năm (2012-2015) với 4 kênh chuẩn bị để xây dựng Chương trình Nghị sự 2030.

i) Kênh Đại Hội đồng LHQ: đến tháng 1/2013, Đại hội đồng LHQ Khóa 67 đã ra Nghị quyết thành lập Nhóm làm việc xây dựng mục tiêu của PTBV (SDGs). Nhóm này gồm 70 đại diện quốc gia có nhiệm vụ xây dựng một Báo cáo đề xuất SDGs.

ii) Kênh Tổng thư ký LHQ: Tổng thư ký đã thành lập Nhóm cố vấn đặc biệt gồm các lãnh đạo, chuyên gia cấp cao, gồm 47 người đại diện các chính phủ, nhóm tư nhân, xã hội dân sự; Nhóm này gồm tất cả các tổ chức của LHQ để thảo luận xây dựng Chương trình Nghị sự 2030.

iii) Kênh Tham vấn quốc gia: tại 83 nước; Kênh thảo luận theo 11 chủ đề về phát triển bền vững và kênh đóng góp ý kiến qua website: “Million voices: the World We Want”.

iv) Ngoài ra, còn các kênh đóng góp từ Hội nghị các bên Công ước khung về Biến đổi khí hậu (COP21 tại Paris lần này đã thông qua về khung hợp tác mới sau 2020); Kênh Hội nghị về tài chính cho phát triển (FfD) và các kênh đóng góp của các tổ chức quốc tế, xã hội dân sự cho tiến trình này.

Tháng 9/2015, LHQ tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Phát triển bền vững đã chính thức thông qua một chương trình hành động phát triển bền vững mới - Chương trình nghị sự 2030 vì phát triển bền vững, bao gồm 17 Nhóm mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể.



1 Xóa nghèo: Chấm dứt nghèo nàn trong tất cả mọi hình thức ở mọi nơi



2 Xóa đói: Chấm dứt nạn đói, đạt được an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy nông nghiệp bền vững



3 Sức khỏe tốt và cuộc sống hạnh phúc : Đảm bảo cuộc sống khoẻ mạnh và hạnh phúc cho mọi lứa tuổi



4 Giáo dục chất lượng: Đảm bảo giáo dục chất lượng toàn diện và công bằng, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người



5 Bình đẳng giới: Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái



6 Nước sạch và vệ sinh: Đảm bảo quản lý bền vững và cung cấp nước và điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người



7 Năng lượng sạch và có giá cả hợp lý: Đảm bảo tiếp cận năng lực giá hợp lý, đáng tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người



8 Tăng trưởng kinh tế và việc làm bền vững: Thúc đẩy tăng trưởng bền vững toàn diện, liên tục tạo việc làm đầy đủ hiệu quả, bền vững cho tất cả mọi người



9 Công nghiệp, sáng tạo và hạ tầng : Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, thúc đẩy công nghiệp hoá toàn diện, an toàn, đổi mới và bền vững



10 Giảm bất bình đẳng: Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia



11 Các đô thị và cộng đồng bền vững: Làm cho các thành phố và khu vực sinh sống của con người trở nên toàn diện, an toàn và bền vững



12 Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm: Đảm bảo các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững



13 Hành động bảo vệ khí hậu: Hành động khẩn cấp để ứng phó biến đổi khí hậu và các ảnh hưởng



14 Cuộc sống dưới nước: Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển



15 Cuộc sống trên mặt đất: Bảo vệ các hệ sinh thái, quản lý bền vững rừng, chống sa mạc hoá, ngăn suy thoái đất, và mất đa dạng sinh học



16 Hoà bình và công lý: Thúc đẩy xã hội hoà bình, cung cấp quyền tiếp cận tư pháp cho tất cả mọi người, xây dựng thể chế hiệu quả, trách nhiệm và toàn diện ở tất cả các cấp



17 Quan hệ đối tác toàn cầu: Tăng cường các phương tiện thực hiện và tạo sức sống mới cho các đối tác toàn cầu để phát triển bền vững



Kế hoạch hành động Quốc gia Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững

Kế hoạch hành động quốc gia của Việt Nam được xây dựng dựa trên kết quả và kinh nghiệm thực hiện MDGs; quá trình Nghiên cứu, rà soát 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc để đánh giá thực trạng và xác định các mục tiêu phù hợp, khả thi với điều kiện của Việt Nam; và quá trình tham vấn các bên liên quan. Tháng 5/2017, Chính phủ chính thức công bố Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với các nội dung chính:

Kết quả và Kinh nghiệm từ MDGs của Việt Nam

Các kết quả và kinh nghiệm từ quá trình thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ và chiến lược phát triển Bền vững của Việt Nam, giai đoạn 2001-2015 được coi là

tiền đề và bài học hữu ích cho thực hiện các mục tiêu SDGs, trong đó thể hiện những đóng góp của các tổ chức xã hội, và cũng là cơ sở đề xuất cho sự tham gia hiệu quả hơn của các TCXH trong thực hiện SDGs.

Kết quả chung của chương trình mục tiêu thiên niên kỷ và Chiến lược phát triển bền vững: (2001-2015):

Sau 15 năm thực hiện, về thực hiện MDGs: Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những nước đi đầu trong việc thực hiện MDGs. Việt Nam đã hoàn thành 5/8 các mục tiêu, trong đó, có 3 mục tiêu đạt trước thời hạn về giảm nghèo, phổ cập giáo dục tiểu học và về bình đẳng giới. Có 3 mục tiêu tiệm cận là: giai đoạn 1990-2015 giảm tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đạt 50% (mục tiêu giảm 2/3); tử vong ở bà mẹ giảm gần ba phần tư (mục tiêu giảm 3/4); đạt thành tựu trong ngăn chặn lây lan bệnh dịch HIV/AIDS, lao, sởi. Hai mục tiêu còn lại khá khó khăn đó là đảm bảo môi trường bền vững và thiết lập mối quan hệ toàn cầu vì phát triển.

Kinh nghiệm về tổ chức thực hiện và vai trò về sự tham gia của các tổ chức xã hội:

(i) Nỗ lực và quyết tâm chính trị cao; Việt Nam đã thành công trong việc huy động được tổng hợp các nguồn lực, bao gồm cả nguồn lực trong nước, nguồn lực của các tổ chức quốc tế, sự tham gia tích cực của xã hội dân sự và cộng đồng.

(ii) Việc quảng bá, tuyên truyền về MDGs cũng như đào tạo kiến thức lập kế hoạch có lồng ghép MDGs đã giúp cho MDGs được phổ biến rộng rãi tại Việt Nam cho các đối tượng khác nhau bao gồm các nhà hoạch định chính sách các cấp, giới nghiên cứu, các trường học, các tổ chức kinh tế, chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ và người dân.

(iii) Quốc gia hóa các mục tiêu MDGs thành các Mục tiêu phát triển Việt Nam dựa trên đặc điểm cụ thể của Việt Nam cùng với việc xác định các trọng tâm chính sách về giảm nghèo, giáo dục, y tế... đã giúp Việt Nam có thể tập trung nguồn lực giải quyết hiệu quả mục tiêu giảm nghèo và các mục tiêu giáo dục, y tế. Trong đó, nguồn lực từ ngân sách là chủ yếu, thông qua lồng ghép vào các chương trình phát triển quốc gia, nguồn lực từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài thông qua xã hội hoá và mở rộng tiếp cận cung cấp dịch vụ công; huy động ODA kết hợp với đa dạng hoá hình thức đầu tư và hợp tác mới như PPP, hợp tác Nam - Nam...

(iv) Việt Nam đã thực hiện tốt những cam kết quốc tế như MDGs thông qua việc lồng ghép sâu rộng các mục tiêu này vào những kế hoạch, chiến lược, chính sách quan trọng, xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể và bố trí ngân sách phù hợp để đạt được mục tiêu.

(v) Sự phân công trách nhiệm rõ ràng trong theo dõi, báo cáo và điều phối thực hiện MDGs ngay từ giai đoạn đầu triển khai đã thúc đẩy quá trình lồng ghép MDGs vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia, đảm bảo việc thực hiện, giám sát và báo cáo được hài hòa.

(vi) Việt Nam thực sự chú trọng đến xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ giám sát và báo cáo thực hiện MDGs. Các chỉ số MDGs được lồng ghép vào Hệ thống chỉ tiêu quốc gia đã giúp Việt Nam có được ngày càng nhiều thông tin hữu ích, kịp thời giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra định hướng trong thực hiện tiếp theo, bao gồm xác định trọng tâm thực hiện, các mô hình thành công, những điểm hạn chế cần khắc phục và điều chỉnh.

(vii) Việt Nam đã rút được bài học quý giá trong huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước và quốc tế cho thực hiện MDGs, đặc biệt là nguồn nội lực.

(viii) Phân cấp quản lý, tăng cường tính tự chủ của chính quyền địa phương cũng như thực hiện phương pháp tiếp cận “từ dưới lên” có sự tham gia và tham vấn. Trong đó phải đề cập tới sự tham gia ngày càng mạnh mẽ của tổ chức xã hội tại Việt Nam (TCXH).

Nội dung Kế hoạch hành động quốc gia

Quan điểm chung:

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước;
- Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan
- Con người là trung tâm của phát triển bền vững.
- Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi. Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng sâu, vùng xa và những đối tượng dễ bị tổn thương khác.
- Khoa học và công nghệ là nền tảng, động lực cho phát triển bền vững.

Các mục tiêu: 17 Mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể

Phân kỳ thực hiện: Kế hoạch thực hiện bao gồm 02 giai đoạn (2017-2020) và (2021-2030)

Trách nhiệm thực hiện:

- Trách nhiệm của bộ ngành và địa phương; Hội đồng quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh; Bộ kế hoạch và đầu tư chủ trì, phối hợp tổ chức triển khai;
- Phân công cụ thể nhiệm vụ của các Bộ ngành theo mục tiêu cụ thể

Giám sát - Đánh giá - Báo cáo:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả; Xây dựng và ban hành hướng dẫn, quy định
- Các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan căn cứ vào nhiệm vụ được giao xây dựng Báo cáo thực hiện gửi Bộ kế hoạch đầu tư tổng hợp
- Việc xây dựng các Báo cáo thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững cần huy động sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan, bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức trong nước và quốc tế.

Nguồn lực thực hiện:

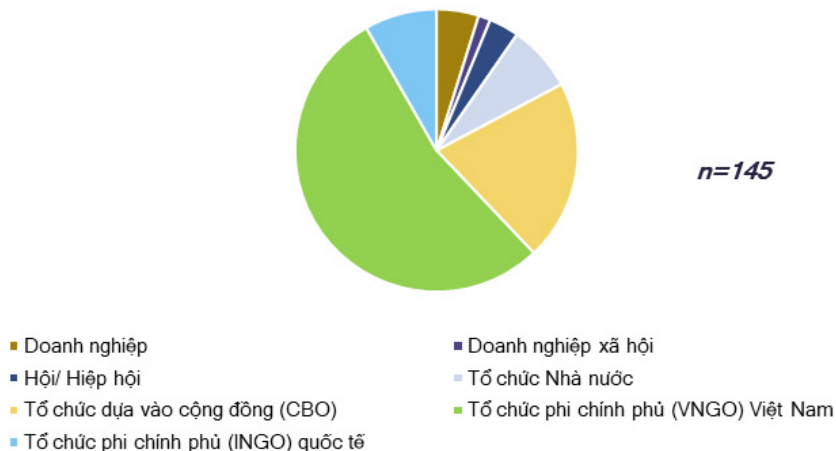
- Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động bao gồm: nguồn ngân sách nhà nước, nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và nguồn vốn nước ngoài, bao gồm nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nguồn khác
- Ngân sách nhà nước: dự toán chi ngân sách hàng năm của các bộ, cơ quan, tổ chức và các địa phương; lồng ghép trong kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác; hỗ trợ việc tổ chức thu thập số liệu, xây dựng Báo cáo
- Huy động các nguồn lực xã hội, đặc biệt từ khu vực tư nhân; khuyến khích doanh nghiệp, các tổ chức xã hội chủ động đề xuất, thực hiện các sáng kiến.
- Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển bền vững để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước.
- Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các cơ quan có liên quan được giao xây dựng các đề án, dự án, dự toán kinh phí lồng ghép trong kế hoạch ngân sách hàng năm

PHẦN 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

- *Đặc điểm của đối tượng tham gia khảo sát*
- *Nhận thức và hiểu biết về các mục tiêu phát triển bền vững của các tổ chức xã hội*
- *Quản trị, thực hiện SDGs*
- *Trường hợp điển hình: TCXH đóng góp thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững*

Đặc điểm của đối tượng tham gia khảo sát

Loại hình tổ chức

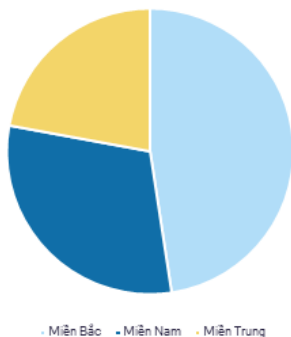


Theo số liệu khảo sát, các tổ chức phi chính phủ trong nước là loại hình có tỷ lệ lớn nhất (53.8%), các tổ chức dựa vào cộng đồng (20.7%), tổ chức INGO (8.3%), Doanh nghiệp 6.2% (trong đó, DNXH (1.4%), cơ quan Nhà nước 7.6%, Hội và Hiệp hội (3.4%).

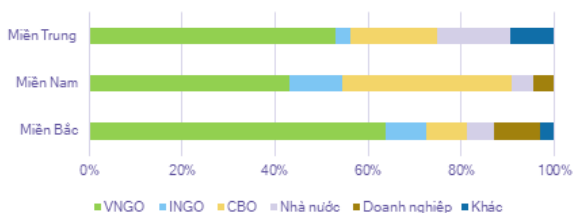
Như vậy, với các loại hình khác nhau, nhóm các tổ chức xã hội trong nước của khảo sát chiếm 79.3%. (n=115). Nhóm các tổ chức đối tác tham gia thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững khác chiếm 220.7% (n=30).

Địa bàn hoạt động

Địa bàn hoạt động



Loại hình tổ chức theo địa bàn hoạt động chính

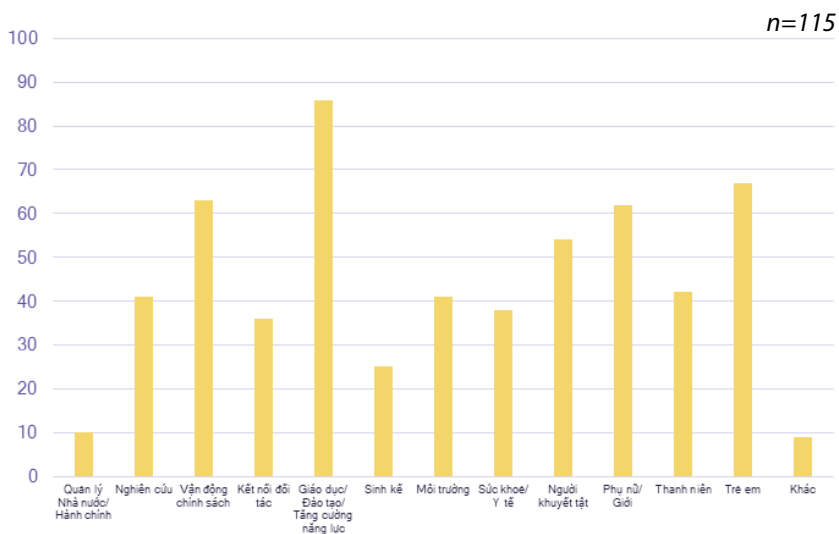


Phân loại theo địa bàn hoạt động chính, có 47.6% các tổ chức tại Miền Bắc, 30.3% các tổ chức miền Nam và 22.1% các tổ chức miền Trung. Về tương quan thành phần địa bàn hoạt động, kết quả khảo sát có sự tương đồng chung với số liệu thống kê về số lượng tổ chức giữa các miền (miền Bắc có số lượng nhiều nhất, tiếp đó là miền Nam và miền Trung).

Tuy nhiên, về thành phần loại hình tổ chức, có sự khác nhau giữa các miền. Cụ thể, miền Bắc có số tổ chức phi chính phủ trong nước (VNGO) chiếm tỷ lớn chi phối (63.8%) so với tỷ lệ các tổ chức dựa vào cộng đồng (CBO) (8.7%). Ở miền Nam, số tổ chức CBO lớn hơn miền Bắc rõ rệt, do đó, tỷ lệ hai nhóm VNGO và CBO tương đối đồng đều (43,2% và 36.4%). Tỷ lệ tương ứng ở miền Trung là VNGO, 53.1% và CBO, 18.8%.

Đối với nhóm Doanh nghiệp, kết quả khảo sát chỉ ghi nhận được tỷ lệ nhóm doanh nghiệp tại miền Bắc (10.1%) và miền Nam (4.5%).

Lĩnh vực hoạt động

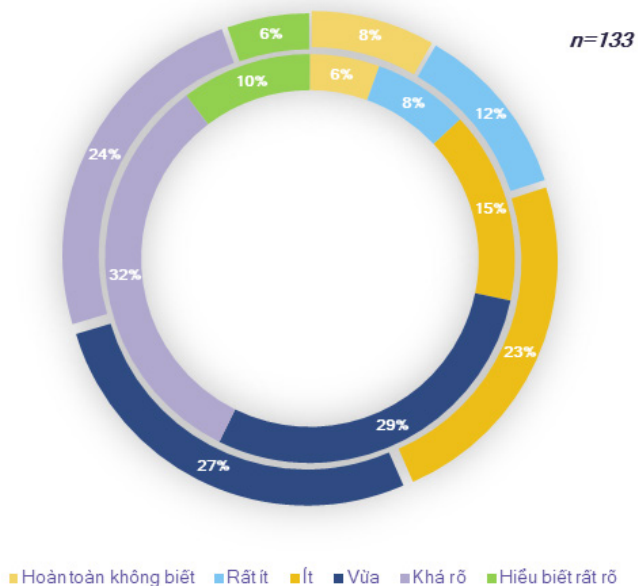


Một trong những đặc điểm điển hình của các tổ chức xã hội, đó là lĩnh vực hoạt động rất đa dạng, và phần lớn đều gắn liền với các mục tiêu phát triển bền vững. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các tổ chức đều hoạt động ở nhiều lĩnh vực khác nhau, có 95.6% tổ chức có nhiều hơn 2 lĩnh vực, và 86% tổ chức hoạt động từ 03 lĩnh vực trở lên.

Có hai yếu tố chính phản ánh đặc điểm của các tổ chức xã hội trong khảo sát, đó là: hướng đối tượng hưởng lợi (Người khuyết tật, Thanh niên, Trẻ em, Phụ nữ...) và hướng lĩnh vực (Vận động chính sách, sinh kế, sức khỏe, giáo dục...).

Theo hướng đối tượng, kết quả khảo sát cho thấy, các nhóm đối tượng hưởng lợi chủ yếu bao gồm: Trẻ em (67%), Phụ nữ/ Giới (62%), Người khuyết tật (54%), thanh niên (42%). Theo hướng lĩnh vực, Giáo dục/Đào tạo/ Tăng cường năng lực (86%), Vận động chính sách (63%), Môi trường (41%), Nghiên cứu (41%), Sức khỏe/ Y tế (38%), Kết nối đối tác (36%), Sinh kế (25%).

Nhận thức và hiểu biết về các mục tiêu phát triển bền vững của các tổ chức xã hội



Liên quan đến các Mục tiêu phát triển bền vững, hiện có 02 tài liệu chính là Chương trình nghị sự 2030 của Liên hiệp quốc (LHQ) và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện mục tiêu phát triển bền vững 2030 của Chính phủ Việt Nam. Quá trình đối chiếu hai văn bản cho thấy số điểm khác nhau nhỏ trong cách diễn đạt về mục tiêu và số lượng các mục tiêu cụ thể (169 mục tiêu (LHQ) và 115 mục tiêu (Việt Nam)). Kết quả rà soát các kế hoạch và chiến lược phát triển của Việt Nam cũng cho thấy:

- Hầu hết các văn bản hiện hành của Việt nam có liên quan mới đặt mục tiêu cần đạt tới năm 2020, một số văn bản có tầm nhìn đến 2030 nhưng không nhiều.
- Các mục tiêu cụ thể của LHQ thể hiện sự lồng ghép, cũng như tính chất địa lý (quốc đảo, vùng lãnh thổ) đối với từng mục tiêu cụ thể. Trong khi đó, các mục tiêu của Việt Nam phần lớn là có tính tổng hợp quốc gia.
- Trong số các chỉ tiêu do LHQ đề xuất, một vài chỉ tiêu được thay đổi cho phù hợp với bối cảnh của quốc gia, hoặc đòi hỏi bổ sung cơ chế thu thập, hoặc thay thế bằng các chỉ tiêu của VN.

Theo kết quả khảo sát, các tổ chức xã hội Việt Nam, hiện tiếp cận, sử dụng và tham chiếu cả hai văn bản này trong quá trình hoạt động và định hướng góp phần đóng góp thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững liên quan, trong phạm vi sứ mệnh, tầm nhìn và chiến lược của tổ chức.

Tuy nhiên, khảo sát cho thấy mức độ nhận thức và hiểu biết về các mục tiêu phát triển bền vững nói chung và nhận thức về hai tài liệu liên quan trên nói riêng có sự khác biệt nhất định. Cụ thể:

- Tổ chức hiểu biết Khá rõ và Rất rõ chiếm phần lớn ý kiến phản hồi: Chương trình nghị sự 2030 (UN), 42%, và Kế hoạch hành động quốc gia, 30%
- Mức độ Trung bình: Chương trình nghị sự 2030 (UN), 29%, và Kế hoạch hành động quốc gia, 27%
- Mức độ Ít: Chương trình nghị sự 2030 (UN), 15%, và Kế hoạch hành động quốc gia, 23%
- Mức độ Rất ít: Chương trình nghị sự 2030 (UN), 8%, và Kế hoạch hành động quốc gia, 12%
- Mức độ Hoàn toàn không biết: Chương trình nghị sự 2030 (UN), 6%, và Kế hoạch hành động quốc gia, 8%

So sánh hai tài liệu liên quan, kết quả khảo sát cho thấy, các tổ chức có nhận thức và hiểu biết về mục tiêu phát triển bền vững theo Chương trình Nghị sự 2030 (UN) có mức độ phổ biến và rõ ràng hơn so với Kế hoạch hành động quốc gia. Cụ thể, ở mức độ Hiểu biết rất rõ (10% so với 8%), Khá rõ (32% so với 24%), Ít (15% so với 23%), Rất ít (8% so với 12%) và Hoàn toàn không biết (6% so với 8%).

Quản trị và thực hiện SDGs

Quá trình quản trị và thực hiện các hoạt động đóng góp thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của các tổ chức xã hội gắn liền với cam kết thực hiện sứ mệnh của các tổ chức. Việc này thể hiện rõ trong việc dù theo câu hỏi khảo sát trên, có tới 29% các tổ chức chưa biết nhiều đến các Mục tiêu phát triển bền vững nhưng khi khảo sát về việc thực hiện các mục tiêu SDGs thì vẫn đóng góp vào từng mục tiêu cụ thể. Xuất phát từ đặc điểm về lĩnh vực hoạt động của các tổ chức xã hội nói chung rất đa dạng, và tính chất hoạt động của mỗi tổ chức cũng thường thể hiện ở 3 lĩnh vực trở lên, do đó, tổ chức xã hội thể hiện đóng góp ở tất cả 17/17 mục tiêu phát triển bền vững, ở các cấp độ khác nhau.

Các mục tiêu có sự tham gia đóng góp nổi bật của các tổ chức xã hội bao gồm:



*Mục tiêu 1:
Xóa nghèo*



*Mục tiêu 3:
Sức khỏe tốt*



*Mục tiêu 4: Giáo dục
chất lượng cao*



*Mục tiêu 5:
Bình đẳng giới*



*Mục tiêu 8: Tăng
trưởng kinh tế và
việc làm bền vững*



*Mục tiêu 10:
Giảm bất bình đẳng*

Kết quả khảo sát cho thấy, các tổ chức xã hội đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững ở hai góc độ: Trực tiếp và Gián tiếp. Trong đó, tổ chức xã hội có đóng góp Gián tiếp là chủ yếu, 13/17 mục tiêu.

Các mục tiêu có sự đóng góp trực tiếp của các Tổ chức xã hội bao gồm 03 mục tiêu:



Mục tiêu 4:
Giáo dục chất
lượng cao
(43.4%)

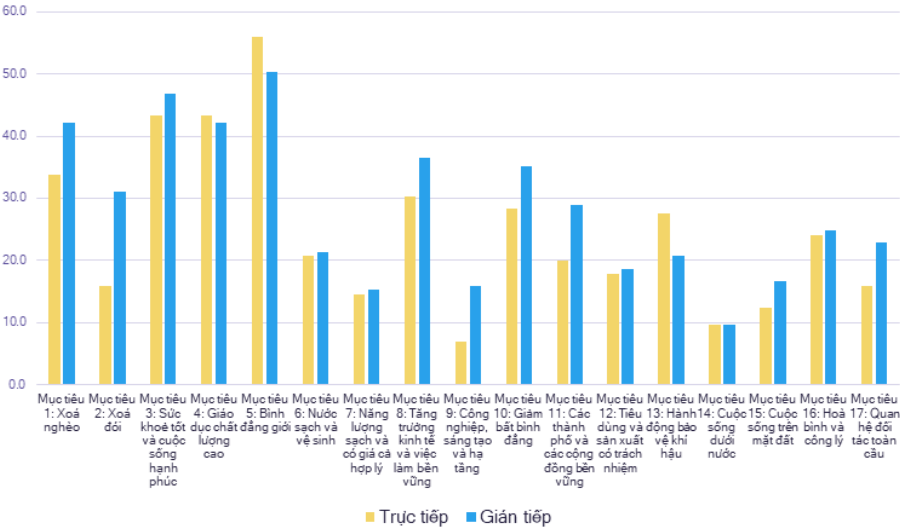


Mục tiêu 5:
Bình đẳng giới
(55.9%)



Mục tiêu 10:
Hành động
bảo vệ khí hậu
(27.6%)

Tổ chức xã hội đóng góp thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững



Tổ chức xã hội đóng góp thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững dựa trên việc quản trị và thực hiện các hoạt động của tổ chức liên quan đến các mục tiêu. Các hình thức quản trị và thực hiện của tổ chức xã hội đa dạng ở các cấp độ và lĩnh vực khác nhau, bao gồm 3 nhóm hoạt động chính:

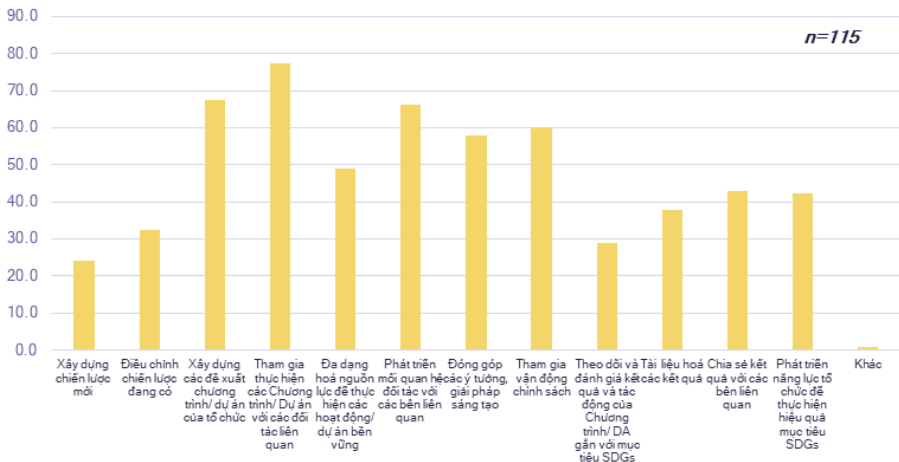
- Lập kế hoạch chiến lược: Xây dựng chiến lược mới (24.1%) hoặc điều chỉnh chiến lược hiện có của tổ chức (32.4%)
- Thực hiện các chương trình/ dự án: Xây dựng các đề xuất (67.6%), Tham gia cùng thực hiện (77.2), Đóng góp các ý tưởng, giải pháp sáng tạo (57.9%), Theo dõi và đánh giá kết quả, tác động của các Chương trình/ dự án gắn với SDGs (29%), Tài liệu hoá (37.9%) và Chia sẻ kết quả với các bên liên quan (42.8%), Vận động chính sách (60%)
- Phát triển tổ chức và nguồn lực: Phát triển năng lực của tổ chức để thực hiện hiệu quả SDGs (42.1%), Đa dạng hoá nguồn lực để thực hiện chương trình/ dự án và đảm bảo sự phát triển bền vững của tổ chức (49%), Phát triển mối quan hệ đối tác (66.2%).

Thống kê từ kết quả khảo sát cho thấy, tổ chức xã hội tham gia đóng góp thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững chủ yếu thông qua nhóm hoạt động thứ 2, thực hiện các chương trình dự án liên quan. Các hoạt động này bao gồm tất cả cả quá trình từ đề xuất, tới tài liệu hoá, chia sẻ và đóng góp vận động chính sách. Bên cạnh đó các giải pháp về phát triển tổ chức và đảm bảo nguồn lực, đặc biệt hoạt động phát triển mối quan hệ đối tác với các bên liên quan, là các yếu tố đảm bảo cho sự tham gia đóng góp hiệu quả và bền vững.



Các hoạt động quản trị và thực hiện chính của tổ chức xã hội đóng góp thực hiện mục tiêu phát triển bền vững

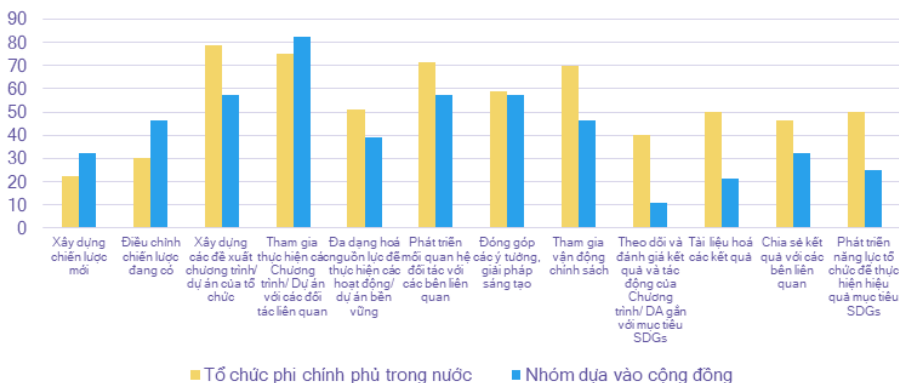
Tổ chức xã hội quản trị và thực hiện các hoạt động đóng góp thực hiện SDGs



Các nhóm tổ chức xã hội khác nhau thực hiện hoạt động đóng góp cho mục tiêu phát triển bền vững ở các mức độ khác nhau. Với hai nhóm chính là các tổ chức phi chính phủ (NGO) và nhóm dựa vào cộng đồng (CBO), các kết quả khảo sát cho thấy:

- Về chiến lược: Tổ chức CBO có sự điều chỉnh chiến lược hoặc xây dựng chiến lược mới nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (78.5%) nhiều hơn so với NGO (52.5%)
- Trong khi đó, các NGO chủ yếu tập trung vào những nỗ lực tăng cường hiệu quả của các chương trình/ dự án, cũng như đảm bảo sự phát triển bền vững cho tổ chức hơn.
- Tổ chức dựa vào cộng đồng có xu thế phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các chương trình/ dự án (82.1%) hơn là tự đề xuất các chương trình/ dự án (57.1%).

VNGO và CBO quản trị và thực hiện các hoạt động đóng góp thực hiện SDGs



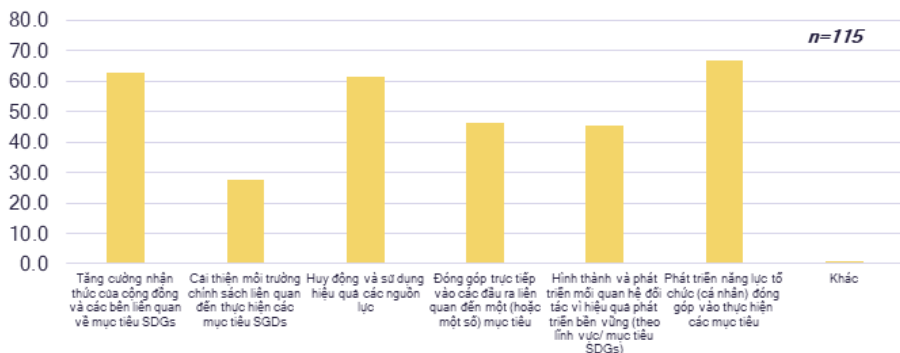
Các tổ chức xã hội đã có một quá trình đóng góp vào các mục tiêu phát triển. Đối với các mục tiêu phát triển bền vững 2030, với việc quản trị và thực hiện các hoạt động liên quan, các tổ chức xã hội bước đầu và hướng tới các kết quả cụ thể:

- Tăng cường nhận thức của cộng đồng và các bên liên quan về mục tiêu phát triển bền vững (62.8%)
- Cải thiện môi trường chính sách liên quan (27.6%)
- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực (61.4%)
- Đóng góp trực tiếp vào các đầu ra liên quan đến một (hoặc một số) mục tiêu (46.2%)
- Hình thành và phát triển mối quan hệ đối tác vì hiệu quả phát triển bền vững (45.5%)
- Phát triển năng lực (66.9%)

Các kết quả gắn liền với thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững thể hiện ở các đóng góp và cải thiện một cách đa dạng và toàn diện, bao gồm những cải thiện về môi trường thuận lợi (Nhận thức của cộng đồng, Chính sách, Nguồn lực, Mối quan hệ đối tác) và tăng cường năng lực cho bản thân tổ chức.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, bằng việc thúc đẩy hiệu quả thực hiện các chương trình/ dự án, và lĩnh vực hoạt động đa dạng, các tổ chức xã hội hướng tới kết quả Đóng góp trực tiếp vào các đầu ra/mục tiêu cụ thể liên quan đến một (hoặc một số) mục tiêu phát triển bền vững. Bên cạnh đó, các tổ chức cũng cho thấy khả năng đóng góp không chỉ ở phạm vi đơn lẻ của tổ chức mình, mà còn góp phần hình thành và phát triển các mối quan hệ đối tác với các bên liên để cùng tăng cường hiệu quả và tạo ra các giá trị gia tăng cho các chương trình/ dự án đóng góp thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

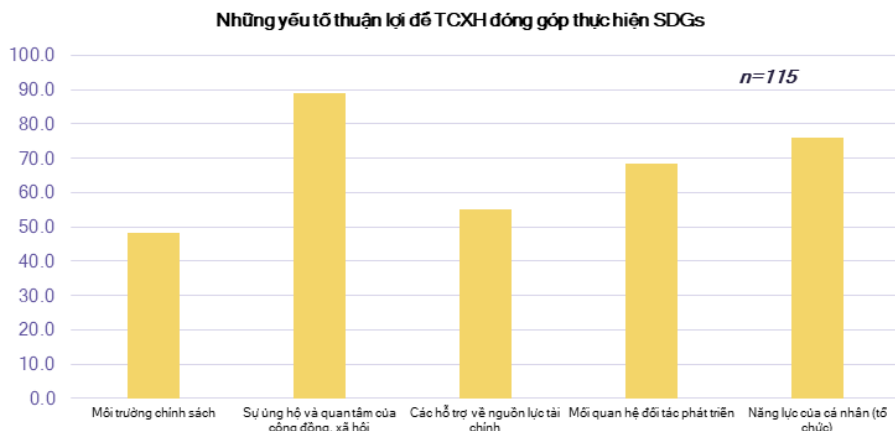
Kết quả thực hiện gắn liền với các mục tiêu phát triển bền vững



Các yếu tố tác động tới tổ chức xã hội đóng góp thực hiện mục tiêu phát triển bền vững

Các yếu tố tác động chính để các tổ chức xã hội đóng góp thực hiện mục tiêu phát triển bền vững bao gồm: Chính sách, Cộng đồng, Nguồn lực, Môi quan hệ đối tác. Bên cạnh đó, năng lực của tổ chức, bao gồm năng lực của đội ngũ nhân sự trong tổ chức, cũng là nhân tố thúc đẩy hiệu quả đóng góp của các TCXH đóng góp thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

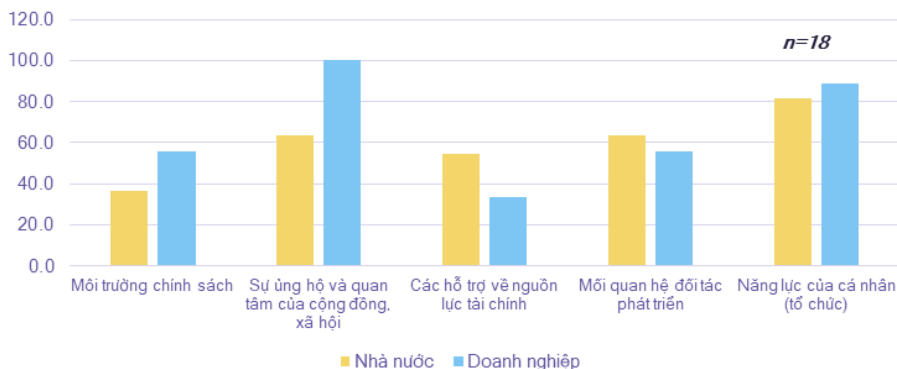
Trong đó, hầu hết các tổ chức (89%) cho rằng Sự ủng hộ và quan tâm của cộng đồng, xã hội là yếu tố thuận lợi nhất; tiếp đó là các yếu tố về năng lực của tổ chức (75.9%), môi quan hệ đối tác phát triển (68.3%) và các hỗ trợ về nguồn lực tài chính (55.2%). Mặc dù, có những ý kiến khác nhau về khung chính sách hiện nay đối với các tổ chức xã hội, tuy nhiên khảo sát cho thấy đối với việc thực hiện mục tiêu phát triển, 48.3% ý kiến cho rằng Môi trường chính sách là một trong những thuận lợi chính.



Số liệu thu được từ khảo sát về đánh giá của các nhóm khách quan, gồm Nhà nước và Doanh nghiệp về các yếu tố thuận lợi dành cho tổ chức xã hội, mặc dù có sự khác nhau về mức độ nhưng tổng thể có sự tương đồng về các yếu tố thuận lợi, theo thứ tự giảm dần: Sự ủng hộ và quan tâm của cộng đồng, xã hội, Năng lực của tổ chức, Môi quan hệ đối tác phát triển, Môi trường chính sách và Các hỗ trợ về nguồn lực tài chính.

Đi sâu phân tích giữa nhóm Nhà nước và Doanh nghiệp, kết quả khảo sát cho thấy sự khác nhau giữa ý kiến của hai nhóm. Trong đó, nhóm Nhà nước đánh giá khả quan nhóm Doanh nghiệp về các yếu tố: Các hỗ trợ về tài chính (54.5%/33.3%) và môi quan hệ đối tác phát triển (63.3%/55.6%). Ngược lại, nhóm Doanh nghiệp đánh giá khả quan hơn về các yếu tố Sự ủng hộ và quan tâm của cộng đồng, xã hội (100%/63.6%), Năng lực tổ chức (88.9%/81.8%) và Môi trường chính sách (55.6%/36.4%).

Đánh giá của Nhà nước và Doanh nghiệp về các yếu tố thuận lợi

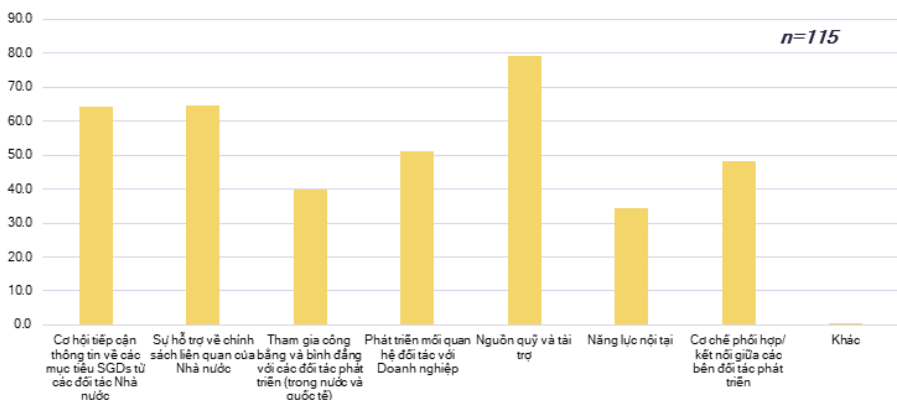


Những thách thức đối với TCXH để trở thành một bên đối tác chính, đóng góp thực hiện mục tiêu phát triển bền vững:

Bên cạnh những thuận lợi, TCXH cũng có đánh giá cụ thể về các thách thức đối với sự tham gia của mình để đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Những thách thức chính bao gồm:

Nguồn quỹ tài trợ có xu hướng giảm trong các năm qua (79.3%), sự hỗ trợ về chính sách liên quan của Nhà nước (64.8%), Cơ hội tiếp cận thông tin về các mục tiêu SDGs từ các đối tác Nhà nước (64.8%), Phát triển mối quan hệ đối tác với Doanh nghiệp (51%), Cơ chế phối hợp giữa các bên đối tác phát triển (48.3%), Tham gia công bằng và bình đẳng với các đối tác phát triển (trong nước và quốc tế) (40%) và Năng lực của tổ chức (34.5%).

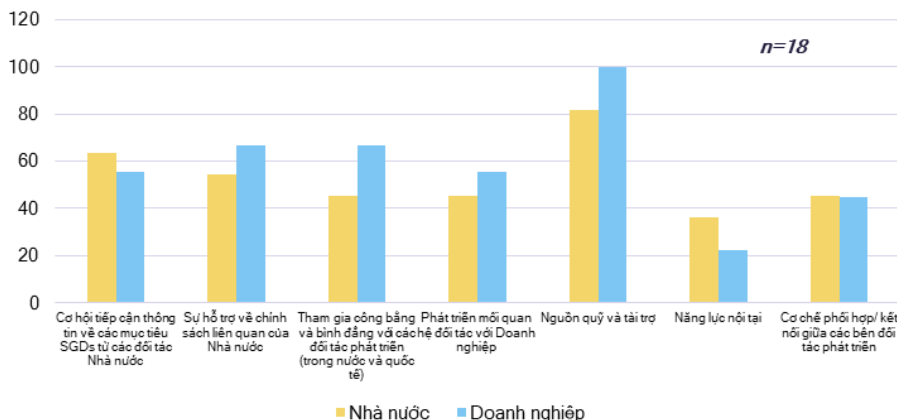
Những thách thức đối với TCXH đóng góp thực hiện SDGs



Đánh giá của các đối tác (Nhà nước và Doanh nghiệp) về các thách thức:

Hai nhóm đối tác chính có đánh giá tương đồng với các TCXH về các yếu tố thách thức. Tuy nhiên, điểm đặc biệt chú ý từ kết quả khảo sát cho thấy, cả hai nhóm Nhà nước và Doanh nghiệp đều đánh giá yếu tố về Tham gia công bằng và bình đẳng là thách thức, với tỷ lệ cao hơn rõ rệt so với các TCXH (tương ứng với 66.7% và 45.5% so với 40% của TCXH). Nhóm Nhà nước có đánh giá tương đối khả quan hơn so với nhóm Doanh nghiệp về các thách thức của các TCXH, thể hiện ở 4/6 thách thức có tỷ lệ thấp hơn rõ rệt so với nhóm Doanh nghiệp.

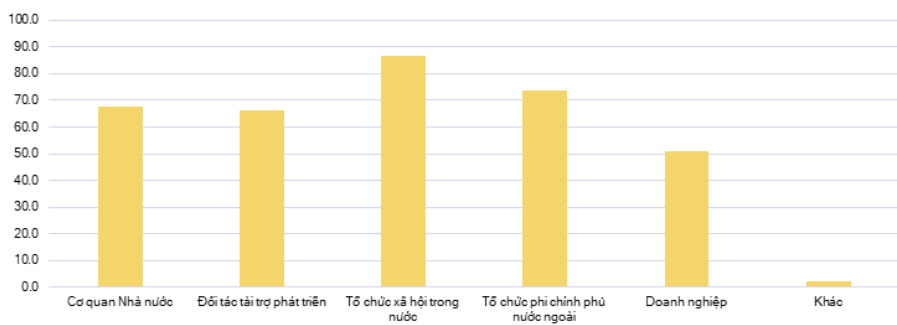
Đánh giá của Nhà nước và Doanh nghiệp về các thách thức



Vai trò của TCXH trong mối quan hệ đối tác với các bên liên quan thực hiện mục tiêu phát triển bền vững:

Khảo sát cho thấy 100% tổ chức xã hội không đóng góp thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững một cách đơn lẻ, mà có sự phối hợp với các đối tác khác để thực hiện. Trong đó, các đối tác là TCXH trong nước là các đối tác quan trọng nhất, chiếm 86.9%. Tiếp đó, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (73.8%), các cơ quan Nhà nước (67.6%), nhà tài trợ (66.2%) và Doanh nghiệp (51%).

Đối tác tham gia đóng góp thực hiện SDGs



Vai trò của các bên liên quan:

Kết quả khảo sát cho thấy, các bên liên quan khác nhau có mức độ khác nhau về vai trò và các đóng góp cụ thể cho việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Phần lớn các ý kiến đều cho rằng sự tham gia của cả ba bên đối tác (Nhà nước, TCXH và Doanh nghiệp) là cần thiết. Tuy nhiên, ở các mức độ quan trọng, các ý kiến khảo sát thể hiện sự khác biệt. Cụ thể:

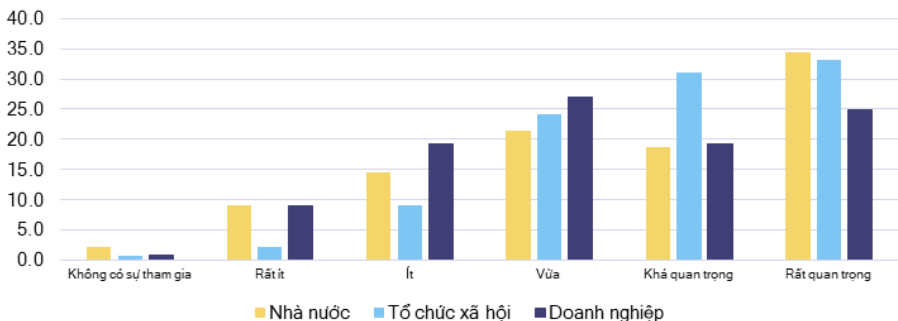
Mức độ rất quan trọng: Nhà nước (34.5%), TCXH (33.1%) và Doanh nghiệp (24.8%)

Mức khá quan trọng: TCXH (31%), Doanh nghiệp (19.3%) và Nhà nước (18.6%)

Mức độ vừa: Doanh nghiệp (26.9%), TCXH (24.1%) và Nhà nước (21.4%)

Mức độ ít và Rất ít: Doanh nghiệp (28.3%), Nhà nước (23.5%) và TCXH (11.1%)

Vai trò của các bên tham gia thực hiện SDGs

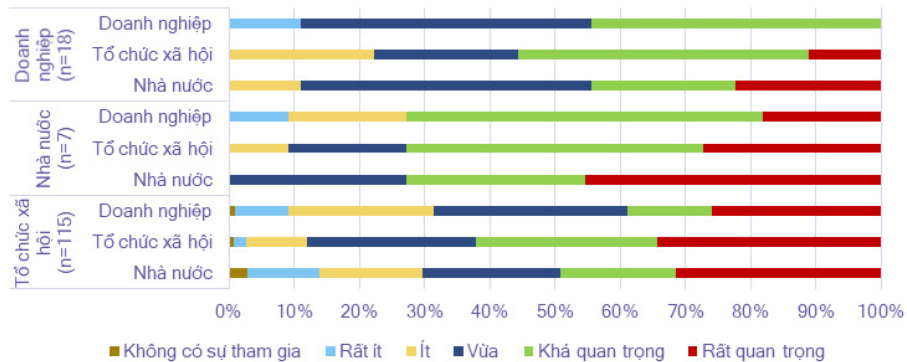


Phân loại đánh giá theo từng nhóm đối tác, để có đánh giá chéo và khách quan về quan điểm của các nhóm, kết quả khảo sát cho thấy:

- Doanh nghiệp đánh giá cao vai trò của hai nhóm (Nhà nước và TCXH) ở mức độ Rất quan trọng (22.3% và 11.2%), đánh giá vai trò của chính họ ở mức độ từ Vừa cho đến Khá quan trọng là chủ yếu (88.9%). Đặc biệt, Doanh nghiệp cũng đánh giá họ Rất ít tham gia (11.1%) so với 0% của hai nhóm còn lại.

- Nhà nước đánh giá rất cao vai trò của mình: Rất quan trọng (45.5%), Khá quan trọng (27.3%) và Vừa (27.3%); đánh giá về vai trò của TCXH ở mức độ Khá quan trọng (45.5%), Vừa (18.2%) và Ít (9.1%). Về Doanh nghiệp: Rất quan trọng (18.2%), Khá quan trọng (54.5%), Ít (18.2%) và Rất ít (9.1%)

- TCXH là nhóm có phổ ý kiến rộng nhất về tất cả các bên đối tác liên quan, từ Rất quan trọng đến Không có sự tham gia. Họ cũng đánh giá vai trò quan trọng nhất thuộc về mình (34.3%), tiếp đến là Nhà nước (31.5%) và Doanh nghiệp (26%). Ở mức độ ít tham gia: Nhà nước (11.1%), Doanh nghiệp (8.3%) và TCXH (1.9%). Ở mức độ Không có sự tham gia: Nhà nước (2.8%) TCXH và Doanh nghiệp (0.9%)





TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH

*TCXH đóng góp thực hiện các
Mục tiêu phát triển bền vững*



MÔ HÌNH GÓP PHẦN THỰC HIỆN SDGs CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

Vận hành và bảo trì công trình cơ sở hạ tầng dựa vào cộng đồng

Mục tiêu đóng góp



Công nghiệp, sáng tạo và hạ tầng: Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, thúc đẩy công nghiệp hoá toàn diện, an toàn, đổi mới và bền vững

Trung tâm nghiên cứu sáng kiến phát triển cộng đồng (RIC) là tổ chức phi chính phủ thành lập năm 2009 với sứ mệnh kết nối và thúc đẩy các sáng kiến trong việc nâng cao năng lực tự quản cho các cộng đồng dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Trung tâm RIC thực hiện mô hình Vận hành và bảo trì công trình cơ sở hạ tầng dựa vào cộng đồng dựa trên kinh nghiệm rút từ các dự án Quản lý Cộng đồng (PCM) và Thí điểm bảo trì đường nông thôn dựa vào cộng đồng thực hiện tại huyện Kỳ Sơn, Hòa Bình kể từ năm 2010 đến nay, với mục tiêu giảm nghèo tại 6 xã dân tộc thiểu số thuộc loại nghèo nhất của tỉnh Hòa Bình.





Quy trình thực hiện

NCD sẽ nghiệm thu và tổ chức họp xóm với sự tham gia của đại diện chính quyền và ban chỉ đạo thực hiện CT 135 để công khai tài chính, cùng cộng đồng đánh giá quá trình thực hiện, rút kinh nghiệm, xây dựng quy chế bảo vệ công trình và chuẩn bị giải quyết các ưu tiên khác.

NCD và các bên liên quan triển khai thực hiện kế hoạch, nhóm cử người giám sát quá trình thực hiện như chăm công, kiểm tra chất lượng, khối lượng nguyên vật liệu và ghi nhật ký thi công.

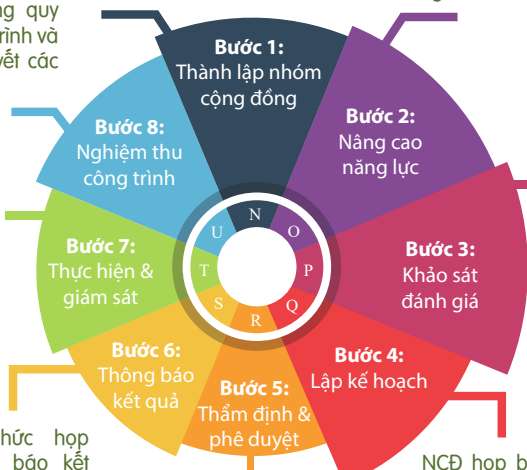
NCD tổ chức họp xóm thông báo kết quả đến người dân và phân công trách nhiệm của các bên liên quan để thực hiện bảo trì công trình.

Thành viên nhóm cộng đồng (NCD) được lựa chọn thông qua cuộc họp xóm, NCD có từ 5 - 7 thành viên bao gồm cả nam và nữ, hoạt động trên cơ sở mọi người cùng tham gia, quản lý minh bạch và có trách nhiệm.

NCD được tham gia các khóa tập huấn về quản lý cộng đồng, lập dự toán, quản lý tài chính theo CT 135, kỹ năng thúc đẩy và huy động sự tham gia, kỹ thuật duy tu bảo dưỡng công trình.

NCD khảo sát và đánh giá các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn, sau đó tổ chức họp xóm cùng người dân và đại diện các bên liên quan lựa chọn công trình cần ưu tiên bảo trì trước và huy động cộng đồng đóng góp công lao động để cùng thực hiện.

NCD họp bàn lập kế hoạch thi công và dự toán công trình, xác định rõ các nguồn ngân sách cần huy động theo đúng các biểu mẫu, yêu cầu của CT 135. Trong quá trình thực hiện NCD sẽ được hỗ trợ từ chính quyền địa phương và các cán bộ dự án.



NCD đệ trình bản kế hoạch hoàn thiện lên UBND xã. Ban thẩm định của UBND xã sẽ rà soát kế hoạch, đóng góp ý kiến chính sửa đến khi các bên liên quan đều chấp nhận và đồng thuận.

Kết quả



Qua khảo sát, 160 công trình 135 trên địa bàn và lấy ý kiến đồng thuận của người dân, RIC đã lựa chọn **94** công trình (bao gồm các công trình nước sạch, kênh mương thủy lợi, đường giao thông...)



Thành lập **55** nhóm cộng đồng với **428 người tham gia** là những người ưu tú đại diện cho những người sử dụng công trình, được dân bầu chọn. Ít nhất 70% ngân sách bảo trì của CT 135 tại tỉnh Hòa Bình trong năm 2017 được giao cho cộng đồng để thực hiện quy trình vận hành và bảo trì cộng đồng



RIC hỗ trợ hơn **790 triệu đồng**, Chương trình 135 hỗ trợ gần 260 triệu đồng, các nhóm quản lý cộng đồng đã huy động nhân dân đóng góp ngày công trị giá 987 triệu đồng



Hoàn thành việc sửa chữa **94 công trình** (72 công trình RIC hỗ trợ và 22 công trình 135 hỗ trợ)...thuộc 03 huyện Kỳ Sơn, Kim Bôi và Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình



Thông qua công tác tập huấn, trang bị kỹ năng và kiến thức về quản lý cộng đồng, lập kế hoạch & kỹ thuật tuy tu bảo dưỡng công trình, quản lý tài chính, giám sát dự án, trên 2.600 người dân trên địa bàn được nâng cao nhận thức.



Hệ thống giám sát của Ban Dân tộc tỉnh Hòa Bình có cơ chế phản hồi rõ ràng và tăng cường sự tham gia của các bên liên quan và cộng đồng



Ngân sách bảo trì mỗi công trình được sử dụng hiệu quả và hiệu suất hơn (tiết kiệm **19%** chi phí trung gian (thiết kế, lập dự toán ...)



Tăng cường dân chủ, công khai, minh bạch tại địa phương.

Với những giá trị và kết quả, được đánh giá cao bởi lợi ích kinh tế cũng như các giá trị cộng đồng: thu hút sự đóng góp của người dân, đảm bảo sự bền vững của các dự án đầu tư công và tăng cường dân chủ cơ sở. Đến ngày 10/11/2017 mô hình Vận hành và bảo trì cộng đồng các công trình cơ sở hạ tầng của RIC được UBND tỉnh Hòa Bình thể chế thông qua ban hành văn bản số 1627/UBND - NNTN về việc "hướng dẫn một số nội dung cụ thể thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn thuộc chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016 - 2020" và thực hiện áp dụng rộng rãi trên toàn tỉnh Hòa Bình.



MÔ HÌNH “KHÔNG BỎ AI LẠI PHÍA SAU”

Sáng kiến đối tác Tổ chức xã hội và Nhà nước

Mục tiêu đóng góp



Giảm bất bình đẳng:
Giảm bất bình đẳng
trong mỗi quốc gia và
giữa các quốc gia



Các đô thị và cộng đồng bền
vững: Làm cho các thành
phố và khu vực sinh sống
của con người trở nên toàn
diện, an toàn và bền vững



Quan hệ đối tác toàn cầu:
Tăng cường các phương tiện
thực hiện và tạo sức sống mới
cho các đối tác toàn cầu để
phát triển bền vững

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Năng lực Người khuyết tật (DRD) là Tổ chức phi chính phủ, thành lập từ 2005 với sứ mệnh phấn đấu cho một xã hội hoà nhập, không rào cản nơi NKT có đủ năng lực tham gia vào các hoạt động xã hội một cách công bằng và bình đẳng. DRD tích cực hoạt động giúp NKT tự tin, nâng cao chất lượng cuộc sống trong môi trường không phân biệt đối xử bằng cách nâng cao năng lực cho cộng đồng NKT và vận động chính sách.

Cụ thể hoá sứ mệnh và chiến lược “không bỏ ai lại phía sau”, DRD đã phối hợp với Sở Giao Thông Vận Tải TP.HCM và Trung tâm Quản lý & Điều hành vận tải hành khách công cộng triển khai mô hình Hệ thống xe buýt tiếp cận cho Người khuyết tật (NKT)

Quy trình thực hiện



DRD đã thực hiện các cuộc khảo sát liên quan đến xe buýt tiếp cận và gửi kiến nghị đến Sở giao thông vận tải TP.HCM và Trung Tâm Quản Lý và Điều Hành Vận Tải Hành Khách Công Cộng, đồng thời DRD đã tổ chức các buổi hội thảo liên quan đến xe buýt tiếp cận và mời lãnh đạo Sở giao thông vận tải TP.HCM và Trung Tâm Quản Lý và Điều Hành Vận Tải Hành Khách Công Cộng tham dự. Bên cạnh đó DRD cũng phối hợp với truyền thông viết bài, đưa tin, làm phóng sự liên quan đến xe buýt tiếp cận cho NKT.

Kết quả

Sở Giao Thông Vận Tải TP.HCM đã giao Trung Tâm Quản Lý và Điều Hành Vận Tải Hành Khách Công Cộng phối hợp với DRD trong Thỏa thuận hợp tác ngày 24 tháng 10 năm 2016, trong đó DRD đóng vai trò cố vấn các giải pháp khắc phục khó khăn của NKT khi đi xe buýt, tập huấn kỹ năng hỗ trợ NKT tham gia hệ thống xe buýt, cung cấp các giáo trình, hình ảnh minh họa bằng dữ liệu mềm về hướng dẫn tài xế, tiếp viên xe buýt và hành khách cách thức hỗ trợ người khuyết tật lên xuống xe đúng kỹ thuật và an toàn, thiết kế mô hình nhà chờ xe buýt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng, tích cực đóng góp vào các văn bản hướng dẫn người khuyết tật tham gia sử dụng xe buýt.

Tập huấn kỹ năng hỗ trợ NKT cho **22** lãnh đạo các doanh nghiệp vận tải trên địa bàn thành phố và nhân viên của phòng quan hệ cộng đồng thuộc Trung tâm Quản lý và Điều hành vận tải hành khách công cộng;

Thiết kế **mô hình nhà chờ xe buýt** theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng;

Sách hướng dẫn **“Kỹ năng hỗ trợ NKT lên xuống xe buýt”**;

Bốn (04) xe buýt tiếp cận hoàn toàn cho NKT đã được đầu tư (có sàn nâng hạ tự động, có âm thanh báo cho người khiếm thị, hệ thống đèn hiển thị cho người khiếm thính)

Thay mới **300 xe CNG** (xe sử dụng khí nén thiên nhiên Compressed Natural Gas) sàn thấp, thuận lợi cho người khuyết tật

Đến cuối năm 2018 sẽ cải tạo **500** nhà chờ xe buýt để tạo lối lên, xuống thuận lợi cho người khuyết tật đi xe lăn để tiếp cận.

Sở Giao thông vận tải thành phố cũng đã cấp hơn **11.000** thẻ đi xe buýt miễn phí cho NKT.

Giá trị và lợi ích phát triển cho các tổ chức đối tác

Đối với cộng đồng:

- Hệ thống xe buýt tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều đối tượng (người già, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ, những người bệnh tạm thời, và những người mang theo hành lý nặng)... không chỉ dành riêng cho người khuyết tật.
- Thể hiện tinh nhân văn của thành phố
- Là mô hình tiêu biểu cho các đối tác khác trong vấn đề thực thi quyền tham gia xe buýt của NKT

Đối với DRD:

- Tạo được uy tín và tiếng nói của DRD với cơ quan nhà nước trong lĩnh vực xe buýt tiếp cận
- Bảo vệ được quyền tham gia giao thông công cộng bằng xe buýt của NKT theo nguyên tắc “Không bỏ ai lại phía sau”
- Góp phần giúp NKT nâng cao chất lượng cuộc sống



**MÔ HÌNH TCXH LÀ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC PHỐI HỢP
VÀ NHÂN RỘNG BỞI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

Mô hình can thiệp sớm (ECDDI)



Sức khỏe tốt và cuộc sống hạnh phúc : Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và hạnh phúc cho mọi lứa tuổi



Giáo dục chất lượng: Đảm bảo giáo dục chất lượng toàn diện và công bằng, thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người



Giảm bất bình đẳng: Giảm bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia



Quan hệ đối tác toàn cầu: Tăng cường các phương tiện thực hiện và tạo sức sống mới cho các đối tác toàn cầu để phát triển bền vững

Trung tâm Phát triển Sức khỏe Bền vững (Viethealth) là một

tổ chức phi chính phủ Việt nam hoạt động trong lĩnh vực y tế, sức khỏe cộng đồng, đặc biệt tập trung vào sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, chăm sóc sức khỏe ban đầu, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, phát hiện sớm, can thiệp sớm về phục hồi chức năng, giáo dục đặc biệt cho trẻ khuyết tật.



Chiến lược:

VietHealth xây dựng mối quan hệ bình đẳng và tin tưởng với các đối tác trung ương và địa phương, các tổ chức xã hội trong và ngoài nước có cùng mối quan tâm. Để làm được những điều đó, VietHealth xây dựng năng lực phối kết hợp với nhiều đối tác làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau để thực hiện các chương trình/dự án hiệu quả, chuyên nghiệp và bền vững cũng như các dịch vụ chất lượng cao với cam kết tham gia hỗ trợ việc tăng tính phối hợp và chia sẻ trách nhiệm trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe hướng tới sức khỏe, hạnh phúc của người dân Việt Nam. VietHealth hoạt động với mục đích thiết kế và thực hiện các sáng kiến, các dự án phối hợp bền vững tập trung vào các nhóm và cộng đồng chịu thiệt thòi và dễ bị tổn thương giúp tăng nhận thức của cộng đồng, hành vi tích cực, thay đổi thái độ và nâng cao năng lực của tổ chức và từng thành viên.



- Thực hiện sứ mệnh của mình, từ 5 năm nay, VietHealth đã và đang triển khai mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật từ 0 đến 6 tuổi tại **100% xã của 25 quận**, huyện thuộc các tỉnh Vĩnh Long, Thừa Thiên - Huế, Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Đà Nẵng, Tây Ninh, Đồng Nai và Bình Phước.

- Số trẻ em từ 0 - 6 tuổi được sàng lọc về thể chất và phát triển tại cộng đồng khoảng gần 100.000 trẻ. Theo số liệu thống kê tại các địa phương đã và đang triển khai mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm về khuyết tật cho trẻ em dưới 6 tuổi, cứ 10 ngàn trẻ được sàng lọc thì có khoảng 1,5 - 1,7% trẻ khuyết tật, trong đó số trẻ khuyết tật trí tuệ có nhu cầu can thiệp giáo dục hoà nhập và giáo dục chuyên biệt chiếm khoảng 65-70% và số trẻ khuyết tật vận động có nhu cầu can thiệp phẫu thuật và tập phục hồi chức năng chiếm khoảng 30-35%.

- Đến năm 2018, thành công lớn nhất của VietHealth là **mô hình phát hiện sớm**, can thiệp sớm đã được UBND các tỉnh, thành phố ủng hộ, đưa vào nội dung Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật của tỉnh và bố trí nguồn lực địa phương để triển khai. Đặc biệt, tại Đà Nẵng, thực hiện mô hình, trong năm 2018, VietHealth tiếp tục vận động tài trợ để triển khai nhân rộng mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm ra **4 quận, huyện mới và UBND thành phố Đà Nẵng** sử dụng nguồn ngân sách địa phương để tiếp tục duy trì mô hình tại 2 quận, huyện đã triển khai dự án.

Bài học kinh nghiệm: Đối với những thành công trên, ngoài những năng lực của tổ chức như chuyên môn kỹ thuật, quản trị tổ chức và điều hành dự án, VietHealth đã và đang tích cực kêu gọi sự tham gia, vào cuộc của UBND tỉnh, sự cam kết, phối hợp của các Sở Ngành liên quan gồm Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Y tế và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Với thành tựu đạt được, đầu năm 2018 Bộ Y tế và Viethealth đã ký kết thoả thuận hợp tác trong việc hỗ trợ VietHealth triển khai mô hình tại các địa phương đồng thời phối hợp trong việc vận động các nguồn lực để nhân rộng mô hình, sử dụng ngân sách nhà nước.





TCXH PHỐI HỢP, HỖ TRỢ THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI
SÁNG TẠO THỰC HIỆN SDGs

Mô hình Youth Force 2030 - CSDS

Mục tiêu đóng góp



Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đổi tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững. Đóng góp gián tiếp cho tất cả các mục tiêu còn lại, thông qua hoạt động của Mạng lưới các nhóm thanh niên.

Trong tâm Nghiên cứu Phát triển Bền vững (CSDS) là một tổ chức phi chính phủ Việt Nam được thành lập từ năm 2009. CSDS giải quyết các vấn đề phát triển ở Việt Nam thông qua việc phát triển thanh niên bằng các hình thức trao đổi quốc tế, giáo dục không chính quy, khuyến khích và hỗ trợ các sáng kiến xã hội của thanh niên.



Chiến lược

Mạng lưới Youth Force 2030 là một mạng lưới gồm các lãnh đạo thanh niên đến từ 10 đất nước tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, do UNDP/UNV Châu Á thành lập và bảo trợ. 2030 YOUTH FORCE hoạt động hướng tới các mục tiêu: Truyền cảm hứng cho giới trẻ tham gia vào các hoạt động thúc đẩy thực hiện 17 Mục tiêu phát triển bền vững và thúc đẩy thanh niên tạo ra những thay đổi tích cực hướng tới một xã hội hòa nhập và hòa bình. Các lãnh đạo trẻ của 2030 YOUTH FORCE sẽ triển khai nhiều hoạt động khác nhau cùng hướng tới thực hiện 17 Mục tiêu phát triển bền vững tại chính quốc gia của mình. Ở Việt Nam, Youth Force 2030 là một mạng lưới các tổ chức thanh niên Việt Nam, thúc đẩy sự tham gia tích cực của tuổi trẻ để tạo ra sự thay đổi tích cực cho xã hội Việt Nam. Youth Force 2030 Việt Nam cũng thúc đẩy công việc hướng tới đạt được 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững mà Liên hợp quốc đã đặt ra cho năm 2030.

Quy trình

Theo phạm vi của mô hình này, CSDS hỗ trợ Youth Force 2030 quản lý dự án, xây dựng kế hoạch công việc, quản lý nguồn tài trợ và tổ chức các sự kiện công cộng. CSDS củng cố các bài học kinh nghiệm và thực hành tốt nhất về sự tham gia có ý nghĩa của thanh thiếu niên, đây sẽ là đầu vào cho các tổ chức và cá nhân quan tâm muốn làm việc với thanh thiếu niên. CSDS cũng đảm bảo sự phối hợp và kết nối giữa Lực lượng Thanh niên 2030 ở Việt Nam và công việc liên tục của nó về công tác tham gia thanh thiếu niên với các cơ quan LHQ và các dự án tài trợ khác.

CSDS hỗ trợ các khoản tài trợ nhỏ cho các sáng kiến thanh thiếu niên tích cực đóng góp cho SDGs. Mục tiêu của các khoản tài trợ là dành cho những người trẻ tuổi phát triển các kỹ năng họ cần để trở thành những công dân năng động và tham gia. Các tài trợ cho các nhóm thanh niên phát triển và thực hiện các dự án phát triển bền vững quy mô nhỏ có quy mô từ 15-25 triệu đồng. Đóng góp của dự án được tài trợ hết sức đa dạng, bao gồm: đối phó với an ninh lương thực, người khuyết tật, xây dựng năng lực và bền vững về môi trường, diễn ra trên khắp Việt Nam, bao gồm Hà Nội, vùng cao nguyên phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh, trong số các khu vực khác.

Kết quả

Mạng lưới 2030 Youth Force hiện nay có 45 thành viên, bao phủ hầu hết các mục tiêu phát triển bền vững 2030 và đóng góp vào các chỉ số cụ thể. Thông qua hoạt động của các nhóm thanh niên, xuất phát từ nhu cầu theo dõi và phối hợp hoạt động giữa các nhóm, các thành viên đã xây dựng SDG HUB trở thành một công cụ trực tuyến để theo dõi kết quả đóng góp của các nhóm vào SDG. SDG Hub là một công cụ M&E cũng có thể nhân rộng và phát triển trở thành một nền tảng theo dõi, thống kê, đánh giá chung cho các tổ chức, chương trình, dự án đóng góp thực hiện SDG 2030 của các nhóm đối tượng khác nhau, bao gồm các tổ chức xã hội.



MÔ HÌNH TCXH TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC VÀ KẾT NỐI ĐỐI TÁC PHÁT TRIỂN

Chương trình INSPIRING CSOs

Mục tiêu đóng góp



Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD) là tổ chức phi chính phủ Việt Nam, thành lập năm 2008. MSD nỗ lực hành động vì một môi trường phát triển thuận lợi cho sự phát triển của khối các tổ chức xã hội và thúc đẩy việc thực hiện quyền của các nhóm cộng đồng bị lề hoá và dễ bị tổn thương, đặc biệt là nhóm trẻ em, thanh niên, phụ nữ và người khuyết tật.



Chiến lược:

Chương trình Inspiring CSO - Truyền cảm hứng các TCXH cho là một trong các chương trình chính yếu của MSD nhằm nâng cao năng lực cho các tổ chức xã hội và thúc đẩy mối quan hệ đối tác toàn diện giữa MSD và các bên liên quan. Trong chương trình này, MSD đã có các chiến lược:

- 01  Nâng cao năng lực về thực hiện Minh bạch giải trình, thực hiện SDGs, phát triển quan hệ đối tác giữa TCXH và các bên liên quan: nhà nước, nhà tài trợ, doanh nghiệp; phát triển các chương trình tìm kiếm, xây dựng các mô hình đối tác và ghi nhận, tôn vinh các tổ chức có mô hình đối tác hiệu quả với nhà nước và các bên liên quan;
- 02  Phối hợp với Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh trong việc nâng cao nhận thức cho các học viên của Học viện về vai trò, đóng góp của các TCXH và kết nối đối tác vì phát triển;
- 03  Kết nối TCXH với các đối tác phát triển thực hành tốt Minh bạch viện trợ trên quan hệ đối tác công bằng vì mục tiêu phát triển;
- 04  Phát triển quan hệ chia sẻ giá trị chung với giữa các TCXH và khối doanh nghiệp tư nhân vì mục tiêu phát triển cộng đồng
- 05  Nghiên cứu thu thập các bằng chứng và giải pháp thúc đẩy vai trò và quan hệ đối tác của TCXH

Đặc biệt, từ sau Tuyên bố SDGs năm 2015, MSD đã điều chỉnh chiến lược trong việc tập trung Inspiring CSOs cho mục tiêu số 17 để tăng cường năng lực, xây dựng mô hình đối tác toàn diện với vai trò nòng cốt của TCXH.



Kết quả

Được triển khai từ 2012 với cải tiến chiến lược năm 2015, MSD đã đạt được những kết quả cơ bản trong tăng cường năng lực và thúc đẩy mối quan hệ đối tác toàn diện giữa TCXH và các bên liên quan. Tiêu biểu là:



Tôn vinh và lan toả các mô hình đối tác tiêu biểu của các TCXH với các bên liên quan đóng góp cho phát triển: Năm 2017, đã có 27 tổ chức tham gia với các mô hình đối tác vì hiệu quả phát triển, thuộc 3 hạng mục: CSO - Nhà nước; CSO-Doanh nghiệp và CSO-CSOs, gồm 12 mô hình từ các tổ chức miền Bắc, 7 mô hình từ Miền Trung và 8 mô hình từ các tổ chức miền Nam.



Chương trình nâng cao năng lực cho cán bộ nhà nước về đối tác với TCXH được tổ chức tại Hà Nội, Cần Thơ và thành phố Hồ Chí Minh với sự phối hợp của Viện Lãnh đạo và Chính sách công (ViLEAP), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh với hơn 200 học viên tham dự;



Đối thoại về “Quan hệ đối tác CSO về hiệu quả phát triển” giữa các đại diện của Chính phủ, Doanh nghiệp, CSO và các nhà tài trợ thảo luận về các chủ đề chính bao gồm quan hệ hợp pháp và quyền lực giữa CSO và các bên liên quan; Đa dạng hóa nguồn lực và quyền tự chủ của CSO.



Chương trình đối tác CSO - Doanh nghiệp “TẠO XU HƯỚNG, DẪN DẮT THAY ĐỔI” (2017 - 2021)

Chương trình nhằm khai mở những tiềm năng hợp tác, chia sẻ giá trị và xây dựng mối quan hệ đối tác giữa các tổ chức phi chính phủ (NGOs), tổ chức cung cấp dịch vụ xã hội (SDOs) và doanh nghiệp vì sự thịnh vượng chung và mục tiêu phát triển bền vững.



Bộ nguyên tắc Đối tác: CSOs Việt Nam với các đối tác phát triển: Bộ nguyên tắc được MSD xây dựng nhằm theo đuổi hợp tác và đoàn kết công bằng, vì mục tiêu phát triển bền vững. Bộ nguyên tắc được Trung tâm MSD và các tổ chức xã hội khởi xướng, phát triển và tham vấn đại diện các bên: nhà tài trợ, tổ chức phi chính phủ quốc tế, đặc biệt là các tổ chức xã hội Việt Nam (miền Bắc, Trung, Nam) đang hoạt động trên nhiều lĩnh vực (tăng cường năng lực, sinh kế, người khuyết tật, phụ nữ, thanh niên...).

Chương trình nâng cao năng lực thực hành SDGs cho 100 cán bộ xã hội và 70 cán bộ nhà nước được thực hiện tại Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh và các chương trình hội thảo về vai trò của các TCXH tham gia SDGs;



Các nghiên cứu về vai trò, sự tham gia, đóng góp và môi trường phát triển thuận lợi cho sự phát triển của các TCXH nói chung và đóng góp vào SDGs nói riêng.



MÔ HÌNH LIÊN MINH TCXH VÀ ĐỐI TÁC PHÁT TRIỂN VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Sáng kiến Liên minh Hạ Long - Cát Bà: Thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức địa phương và cộng đồng

Mục tiêu đóng góp



Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới và các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận



Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững

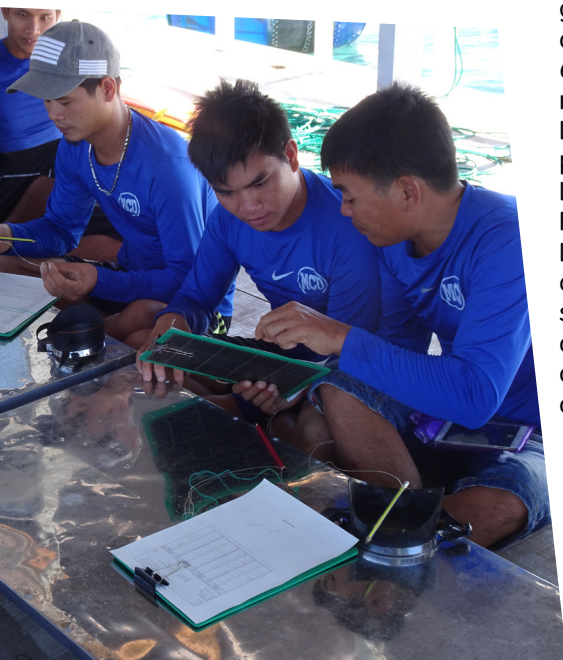


Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

Chiến lược:

Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long và Khu dự trữ Sinh quyển Quần đảo Cát Bà là hai trong số những khu vực có tầm quan trọng nhất về kinh tế và sinh thái của Việt Nam, nổi tiếng về vẻ đẹp cảnh quan và tầm quan trọng về đa dạng sinh học. Sáng kiến Liên minh Vịnh Hạ Long - Cát Bà được thành lập vào năm 2014 nhằm xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng để thúc đẩy các hoạt động bảo tồn và bảo vệ Vịnh Hạ Long và Quần đảo Cát Bà.

Liên minh được phối hợp thực hiện cùng các cơ quan đối tác của Chính phủ như Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Ban quản lý vịnh Hạ Long và Ban quản lý khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà, và các tổ chức phi chính phủ bao gồm IUCN, MCD, Live and Learn, GreenHub... và các doanh nghiệp quốc tế và địa phương.



Kết quả:

Sau 3 năm triển khai hoạt động, liên minh đã góp phần hỗ trợ tăng cường công tác quy hoạch, kế hoạch quản lý tiếp cận tổng hợp và nuôi trồng thủy sản bền vững Vịnh Hạ Long gắn với bảo tồn di sản; huy động cộng đồng tham gia quá trình quy hoạch kế hoạch và thực hiện thí điểm trình diễn nuôi trồng thủy sản bền vững, với sự tham gia của 32 hộ dân thực hiện mô hình nuôi trồng thủy sản thân thiện môi trường kết hợp du lịch cổ trách nhiệm trên vịnh Hạ Long, 07 hộ dân được giao quyền sử dụng mặt nước biển, 07 nhà bè nuôi trồng thủy sản đáp ứng tiêu chí an toàn trên biển...

Cho đến nay, Liên minh đã hợp tác với gần 20 công ty kinh doanh du thuyền, các doanh nghiệp trong nước và quốc tế và các tổ chức phi chính phủ. Liên minh đã huy động hơn 210.000 đô la từ các doanh nghiệp tư nhân để thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức và phát triển cộng đồng tại thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh. Liên minh đã tổ chức ba chương trình làm sạch bờ biển quy mô lớn với hơn 300 tình nguyện viên, thu gom được gần 4 tấn rác trên 4 km bờ biển tại các đảo trên Vịnh Hạ Long. Với thực tế hơn 60% lượng rác thu gom là phao xốp, Liên minh đã thảo luận với UBND thành phố Hạ Long để ban hành quyết định cấm sử dụng phao xốp cho các công trình nổi tại Vịnh Hạ Long và làm việc với UBND thành phố Hải Phòng về các giải pháp thay thế phao xốp. Liên minh đã đào tạo trên 70 hướng dẫn viên du lịch về các giá trị môi trường và đa dạng sinh học của khu vực và vận động để các dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch không đe dọa đến các giá trị nổi bật toàn cầu của khu di sản mở rộng đang đề cử.

PHẦN 4: CÁC KẾT LUẬN & ĐỀ XUẤT

- *Các kết luận*
- *Thách thức và Bài học kinh nghiệm*

(1) Thực hiện các chương trình/ dự án

Các TCXH gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận và tham gia các chương trình của cơ quan chính phủ điều phối theo dòng ngân sách nhà nước. Nguyên nhân do các rào cản (hoặc thiếu hụt) trong các quy định về sự tham gia thực hiện của các tổ chức xã hội; các quy định tài chính về phân bổ ngân sách cho đơn vị thực hiện; chia sẻ thông tin về các chương trình, dự án của chính phủ và địa phương.

(2) Theo dõi và đánh giá về Kết quả, Hiệu quả và Tác động của các chương trình/ Dự án của TCXH đóng góp thực hiện SDG

Đặc điểm của các TCXH là có quy mô nhỏ, hoạt động trên nhiều mảng, lĩnh vực, nên các kết quả và tác động ở phạm vi và quy mô rất nhỏ, phân tán. Trong khi đó, các chỉ số và mục tiêu SDGs đều ở quy mô rất lớn. Thực tế với các công cụ, cơ chế thu thập số liệu và thống kê hiện nay, do Bộ kế hoạch đầu tư và Tổng cục thống kê phụ trách, thì tỷ trọng đóng góp của các TCXH cho SDGs rất khó xác định và đo lường. Ngoài ra, trách nhiệm và hoạt động của tổ chức liên quan về thống kê, phân tích và báo cáo còn chưa rõ ràng và thiếu công cụ phù hợp. Bản thân từ phía các TCXH, hiện nay cũng thiếu hụt vai trò của các tổ chức đầu mối, với các công cụ hiệu quả để thu thập và đánh giá các số liệu liên quan đến hoạt động của các TCXH đóng góp vào việc thực hiện SDGs

(3) Sự tham gia của TCXH vào việc ban hành các quy định và khung pháp lý thực hiện SDGs

Mặc dù chủ trương chung có sự thuận lợi, tuy nhiên, hạn chế ở việc thực thi ở các địa phương, bộ ngành. Tháng 5/2017, Chính phủ ban hành quyết định 622/QĐ-TTg về kế hoạch hành động quốc gia thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Tiếp theo việc ban hành Quyết định này, liên quan đến trách nhiệm các Bộ ngành và địa phương, trong năm 2018 sẽ hoàn thành xây dựng Kế hoạch cụ thể về thực hiện các mục tiêu và chỉ số cụ thể. Đối với Kế hoạch hành động quốc gia, với sự chủ trì của Bộ kế hoạch và Đầu tư, hỗ trợ của Liên hiệp quốc và các bên liên quan, quá trình tham vấn có sự tham gia của nhiều bên, trong đó có các TCXH, thông qua các kênh khác nhau. Tuy nhiên, đối với việc xây dựng Kế hoạch cụ thể, thuộc trách nhiệm của các Bộ ngành và địa phương, để đảm bảo sự tham gia của các TCXH một cách toàn diện và đề xuất cơ chế, chính sách phối hợp hiệu quả là một thách thức lớn, tác động đến sự tham gia và đóng góp sâu rộng của các TCXH trong các hoạt động triển khai trong thời gian tới.

(4) Nguồn lực

Nguồn lực gắn với việc thực hiện SDGs dành cho các TCXH là cơ hội và cũng là thách thức lớn.

Nguồn lực chính của các tổ chức xã hội chủ yếu trong giai đoạn trước phụ thuộc vào tài trợ quốc tế. Tuy nhiên, trong những năm gần đây có sự thay đổi và xu hướng chuyển đổi ngày càng đa dạng, với sự chủ động tiếp cận theo hướng bền vững cho tổ chức (thay vì dựa theo Chương trình/ Dự án). Nguồn lực quốc tế có thể tăng trở lại theo các cam kết quốc tế về mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, khác với giai đoạn trước về tài trợ không hoàn lại, nguồn lực quốc tế sẽ có thể gắn với tài trợ hợp tác thông qua mối quan hệ đối tác bình đẳng và công bằng. Điều đó đòi hỏi các TCXH phải có năng lực chuyên môn, năng lực quản trị tổ chức tốt, chuyên nghiệp để trở thành đối tác thực hiện. Bên cạnh đó, nguồn lực thực hiện SDGs được xác định dựa trên nguồn lực địa phương là chủ yếu, trong đó có sự tham gia đóng góp ngày càng mạnh mẽ của các doanh nghiệp.

Những khó khăn trong việc tiếp nhận các nguồn tài trợ nước ngoài được coi là một trong những nhân tố thúc đẩy các tổ chức xã hội đã thể hiện tính linh hoạt của mình khi đa dạng hoá nguồn lực và chuyển hướng sang huy động nguồn lực trong nước từ chính phủ, cá nhân, doanh nghiệp, bên cạnh sức ép về việc cắt giảm nguồn tài trợ nước ngoài cho Việt Nam sau năm 2010 như nhiều nghiên cứu khác chỉ ra. Các tổ chức xã hội vẫn chủ yếu nhận nguồn hỗ trợ, đặc biệt là tài chính, từ nguồn quốc tế và nguồn này chiếm tỷ trọng tương đối lớn so với ngân sách của tổ chức để có thể thực hiện các hoạt động của mình. Tuy vậy, hệ thống pháp lý - hành chính hiện tại đang khiến các tổ chức gặp khó khăn trong việc nhận tài trợ từ nước ngoài như việc thời gian phê duyệt dự án kéo dài. Sự tham gia của nhiều cơ quan nhà nước trong quá trình phê duyệt dự án là một trong những lý do kéo dài thời gian phê duyệt dự án. Thời gian phê duyệt kéo dài có thể hình thành ra cơ chế xin - cho hoặc những chi phí phát sinh không chính thức cho các tổ chức xã hội.

Có một sự chuyển biến đáng kể, khi ngày càng có nhiều tổ chức tập trung huy động và nhận được nguồn tài trợ từ các nhà tài trợ trong nước. Tuy nhiên, kết quả khảo sát gần đây cho thấy, chỉ số ít các tổ chức xã hội có nguồn tài trợ trong nước có tỷ trọng đáng kể ngân sách của tổ chức.

(5) Mối quan hệ đối tác

Nhà nước, được các TCXH đánh giá là một bên rất quan trọng (34.5%, cao nhất so với các bên, theo kết quả khảo sát) trong phối hợp thực hiện các hoạt động đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, các TCXH có mối quan hệ đối tác hiệu quả với Nhà nước, phần lớn là các tổ chức có quy mô lớn, có năng lực và kinh nghiệm tốt, và thuộc loại hình tổ chức phi chính phủ là chủ yếu. Đối với các tổ chức quy mô nhỏ, đặc biệt là các tổ chức dựa vào cộng đồng (hiện có

số lượng lớn, nhất là khu vực phía Nam) sẽ rất khó để có thể xây dựng và phát triển mối quan hệ đối tác. Bên cạnh đó, các đối tác Nhà nước cũng có rất nhiều rào cản về quy định để phối hợp thực hiện các hoạt động với các TCXH nói chung và tổ chức CBO nói riêng. Ví dụ như các quy định về tài chính, lập kế hoạch, phê duyệt hoạt động...

Đối với Doanh nghiệp: TCXH bước đầu có phối hợp hoạt động nhưng còn rất hạn chế. Đối tượng doanh nghiệp có mối quan hệ đối tác với các TCXH chủ yếu là doanh nghiệp nước ngoài, chưa có sự tham gia nhiều của doanh nghiệp trong nước.

Nguyên nhân:

Phần lớn TCXH thực hiện các hoạt động theo dự án, thu hút nguồn tài trợ nước ngoài do đó chưa chủ động, nỗ lực xây dựng mối quan hệ đối tác chiến lược. TCXH với đặc điểm của tổ chức hoạt động ở lĩnh vực phát triển nên thiếu các quy trình, phương pháp, công cụ và kỹ năng tiếp cận với các DN có chiến lược lớn trong nước và nước ngoài.

Trong khi đó các doanh nghiệp, hiện chiếm số lượng chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa quan tâm đến các mục tiêu phát triển. Chủ yếu các hoạt động xã hội của họ là Marketing và từ thiện.

Đối tác giữa các tổ chức xã hội: Ở phạm vi rộng, dựa trên tính chất hoạt động, các tổ chức xã hội định vị thành hai nhóm cơ bản: (1) Các tổ chức xã hội triển khai, cung cấp các chương trình, dự án, mô hình can thiệp và dịch vụ trực tiếp tới cộng đồng, đối tượng hưởng lợi đích, (2) Các tổ chức xã hội đóng vai trò trung gian, thực hiện các chương trình dự án về tăng cường năng lực, kết nối mạng lưới và huy động nguồn lực, vận động chính sách. Mối quan hệ đối tác giữa các tổ chức xã hội, do đó, tạo nên dựa trên hai trục đối tác chính: Mối quan hệ đối tác giữa các tổ chức thực hiện trực tiếp trong khuôn khổ các Chương trình, dự án (mối quan hệ đối tác theo hàng ngang) và mối quan hệ đối tác giữa các tổ chức thực hiện trực tiếp với các đối tác trung gian, thông qua đó tiếp cận và đa dạng các mối quan hệ đối tác với cơ quan Nhà nước, nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế... (theo hàng dọc). Kết quả khảo sát cho thấy, mối quan hệ đối tác theo hàng ngang hiện là chủ yếu, bên cạnh đó, ngược lại, mối quan hệ theo chiều dọc còn rất hạn chế. Do sự thiếu hụt cả về số lượng và tính hiệu quả của các tổ chức xã hội có vai trò trung gian.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

(1) Chương trình/ dự án nhằm đóng góp thực hiện SDGs 2030

Theo kết quả khảo sát, các TCXH đóng góp thực hiện mục tiêu SDGs trong tất cả 17/17 mục tiêu, chủ yếu thông qua việc đề xuất và tham gia thực hiện các chương trình/ dự án để đóng góp các đầu ra cụ thể cho các mục tiêu. Đề cập đến các mục tiêu SDGs, các TCXH đánh giá đó là những mục tiêu mang có quy mô lớn, dài hạn và có sự liên quan một cách chặt chẽ giữa tất cả các mục tiêu. Các kết quả khảo sát cũng cho thấy, chưa nhiều TCXH đưa ra chiến lược mới, hoặc điều chỉnh chiến lược hiện có. Vì vậy, để định hướng thực hiện các mục tiêu bền vững một cách toàn diện và dài hạn, các TCXH đóng góp thực hiện SDG thông qua chương trình/ dự án cần thể hiện ở cả hai cấp độ: chiến lược và kế hoạch thực hiện của tổ chức. Trong đó, chiến lược thực hiện SDGs của tổ chức là một chiến lược toàn diện, bao gồm và tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững trong việc thực hiện sứ mệnh của tổ chức, phản ánh các chiến lược về nhân sự, huy động nguồn lực, đối tác và truyền thông.

(2) Đa dạng hoá nguồn lực

Cùng với xu hướng có thể tăng trở lại của các nguồn tài trợ quốc tế, tuy nhiên sẽ gắn với tài trợ hợp tác thông qua mối quan hệ đối tác bình đẳng và công bằng, do đó, để tiếp cận nguồn lực quốc tế, tổ chức cần có chiến lược trở thành một đối tác có năng lực và lồng ghép được chiến lược của tổ chức với chiến lược của các đối tác phát triển quốc tế, dựa trên việc tham chiếu và cập nhật một cách chủ động và linh hoạt. Nguồn lực từ ngân sách nhà nước và doanh nghiệp có thể sẽ trở thành nguồn lực chính trong giai đoạn thực hiện SDGs 2030. Do đó:

Những giải pháp dành cho việc sử dụng ngân sách nhà nước, cần có tầm nhìn dài hạn, sự phối hợp từ cả hai phía Nhà nước và TCXH. Trong đó, các giải pháp cụ thể bao gồm:

- *Cụ thể hoá khung ngân sách dành cho mục tiêu phát triển bền vững trong kế hoạch thực hiện của các địa phương, Bộ, Ngành*
- *Xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin và tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tiếp cận các thông tin về chương trình/ dự án liên quan đến SDG, để phối hợp thực hiện*
- *Xã hội hoá mạnh mẽ các dịch vụ công để các TCXH có thể trở thành các đối tác cung cấp dịch vụ công*
- *Ban hành và cập nhật các quy định về quản lý ngân sách, tài chính nhằm tạo điều kiện cho nhiều nhóm TCXH (bao gồm cả các tổ chức CBO) có thể tham gia thực hiện các dịch vụ/chương trình/ dự án trong khuôn khổ ngân sách nhà nước*
- *Nhà nước, Doanh nghiệp và các TCXH cùng phối hợp trong việc thành lập, để xuất giải pháp huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả và minh bạch Quỹ hỗ trợ phát triển bền vững.*

Đối với nguồn lực từ doanh nghiệp: Nguồn lực từ doanh nghiệp ngày càng chiếm tỷ trọng tăng trong nguồn lực dành cho phát triển. Các giải pháp phối hợp với doanh nghiệp cần có vai trò tham gia của các Hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức kết nối, tăng cường nhận thức và năng lực cho các bên liên quan thông qua các hoạt động diễn đàn doanh nghiệp vì mục tiêu phát triển bền vững, sự kiện kết nối doanh nghiệp và TCXH tại địa phương, mô hình chương trình/dự án gồm Doanh nghiệp là đối tác thực hiện ... (tham khảo thêm mô hình đối tác thực hiện SDGs tích hợp sự tham gia của Nhà nước - TCXH - Doanh nghiệp).

(3) Theo dõi, đánh giá và báo cáo

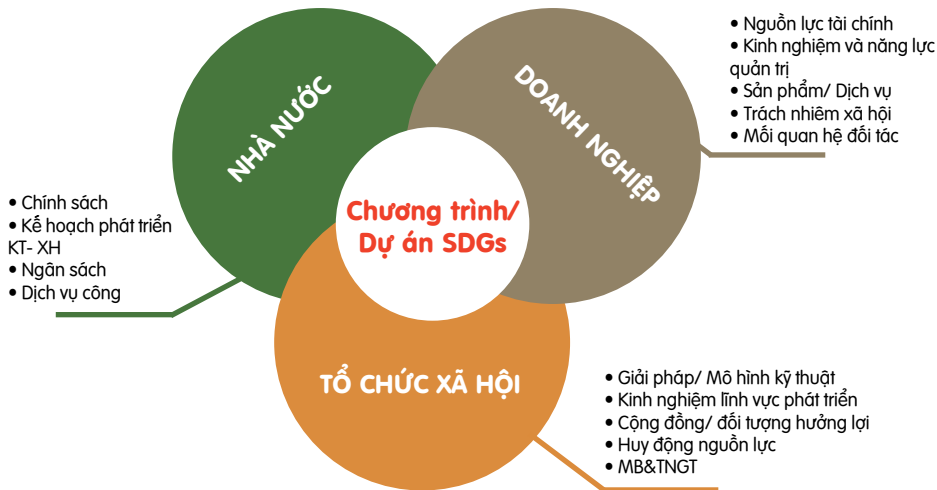
Dựa trên đánh giá của khảo sát, quá trình theo dõi và đánh giá các hoạt động đóng góp thực hiện SDG, trong đó có sự tham gia của các TCXH là một trong những thách thức. Xuất phát từ đặc điểm hoạt động của TCXH thường có quy mô nhỏ, đa dạng về lĩnh vực, liên quan đến nhiều mục tiêu... Hiện nay, điều phối chung về các thống kê số liệu và cơ sở dữ liệu quốc gia của Việt Nam, được thực hiện bởi Bộ Kế hoạch đầu tư và Tổng cục thống kê. Những khảo sát liên quan cũng chưa cho thấy một cơ chế cụ thể thu thập số liệu và thống kê những kết quả liên quan từ các TCXH.

Nhằm phản ánh đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, số liệu thống kê về hoạt động và kết quả của các bên liên quan, một cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật, thuận tiện cho việc tiếp cận, khai thác, tra cứu và phân tích là cần thiết. Cơ sở dữ liệu chung được xây dựng dựa trên tính phân cấp và phân loại theo cấp quản lý, ngành, địa phương và chương trình/ dự án theo các mục tiêu, chỉ số cụ thể của SDG 2030. Về tính chất, cơ sở dữ liệu này nên được xây dựng như một cổng thông tin quốc gia về mục tiêu phát triển bền vững nhằm phục vụ tra cứu và khai thác thông tin. Về cơ chế báo cáo và cung cấp thông tin, dữ liệu về hoạt động, kết quả được báo cáo thông qua các kênh: cơ quan chủ quản, từng tổ chức (theo chương trình/ dự án được phê duyệt) và theo mạng lưới (xem thêm về mô hình mạng lưới đối tác TCXH).

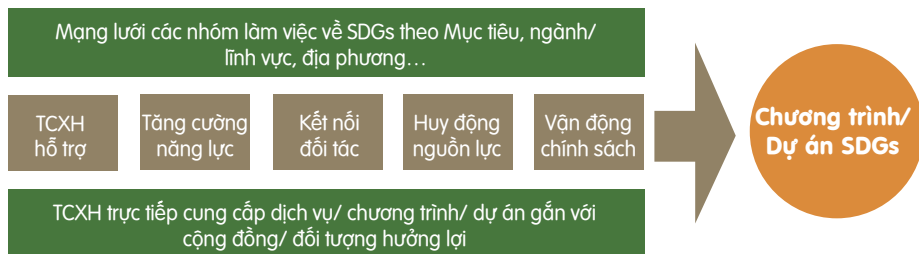
TCXH được xem là đối tác có vai trò đặc biệt về giám sát thực hiện và phản biện xã hội, đóng góp các phản hồi về quá trình thực hiện SDGs, do đó, các TCXH cần có (và được quan tâm) về các báo cáo và cơ chế báo cáo ở các góc độ liên quan khác nhau với các bên liên quan, trong nước và quốc tế.

(4) Mô hình đối tác thực hiện SDGs tích hợp sự tham gia của Nhà nước - TCXH - Doanh nghiệp

Nhà nước - TCXH - Doanh nghiệp là ba đối tác chính thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Thực tế, mỗi bên đều có thế mạnh riêng về kinh nghiệm, giải pháp kỹ thuật, nguồn lực... để thực hiện các hoạt động/dự án/ chương trình đóng góp cho mục tiêu phát triển bền vững. Do đó, một mô hình thực hiện tích hợp sự tham gia của ba đối tác này là giải pháp được các bên đề cập và có tính cam kết cao.



(5) Mô hình mạng lưới đối tác TCXH



Trong đó:

- *Mạng lưới các nhóm làm việc bao gồm: các tổ chức phi chính phủ trong nước, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức CBO...*
- *Tổ chức xã hội hỗ trợ bao gồm các tổ chức cung cấp các hỗ trợ cần thiết (dựa trên nhu cầu) cho các tổ chức, bên liên quan khác nhằm tăng cường hiệu quả đóng góp cho SDGs (thông qua việc thực hiện các Chương trình/ dự án liên quan đến các mục tiêu phát triển bền vững)*
- *Tổ chức xã hội đóng góp trực tiếp: là các tổ chức cung cấp các mô hình, dịch vụ cụ thể cho cộng đồng, địa phương, địa bàn hoạt động, gắn liền với sứ mệnh và chiến lược của tổ chức*
- *Tăng cường năng lực (dựa trên nhu cầu và đánh giá năng lực tổ chức), Kết nối đối tác, Huy động nguồn lực và Vận động chính sách: là các trụ cột cần thiết để các tổ chức có được năng lực quan trọng để (1) phát triển và hoàn thiện năng lực tổ chức, (2) xây dựng môi trường thuận lợi cho các tổ chức đóng góp thực hiện SDGs. Các yếu tố này được: (1) cung cấp thông qua hỗ trợ của các TCXH hỗ trợ; (2) được cải thiện qua hoạt động mạng lưới (qua việc thực hiện hoạt động cụ thể giữa các bên: INGO, VNGO, CBO và các bên liên quan có năng lực tốt, giàu kinh nghiệm, có mối quan hệ đối tác hiệu quả...)*

1. Chính phủ. Quyết định số 622/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 5 năm 2017 Về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững
2. Chính phủ. Nghị định 69/2008/NĐ-CP. Chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015). Báo cáo quốc gia kết quả 15 năm thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Việt Nam
4. Bộ Kế hoạch và đầu tư - Văn phòng Phát triển bền vững (2015). Báo cáo tổng hợp: Nghiên cứu, rà soát 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể trong Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc để đánh giá thực trạng và xác định các mục tiêu phù hợp, khả thi với điều kiện của Việt Nam, làm cơ sở cho việc quốc gia hóa các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, Liên hợp quốc (UN) và Liên minh châu Âu (EU) (2014). Tài chính phát triển phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam khi trở thành nước có thu nhập trung bình.
6. Bộ Tài chính. Thông tư 91/2006/TT-BTC về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập
7. Bùi Hải Thiêm (2017). Thực trạng VNGOs thuộc VUSTA: Khó khăn, Thuận lợi, Giải pháp, trong Hội thảo thường niên các tổ chức xã hội 2017
8. Bùi Thế Cường (2005). Các tổ chức xã hội ở Việt Nam. Tạp chí Xã hội học số 2 (90), 2005.
9. CIVIUS. 2006. Tài liệu The Emerging Civil Society: An Initial Assessment of Civil Society in Viet Nam.
10. Chương trình Môi trường Liên hiệp quốc (UNEP). 2004. Tài liệu Natural Allies: UNEP viand Civil Society. Nairobi, Kenya
11. Hoàng Thu Trang (2018). Môi trường phát triển cho các tổ chức xã hội ở Việt Nam: Tính tự chịu trách nhiệm, Tự quản và Tác động chính sách, Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD)
12. Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững Việt Nam. Bộ chỉ số Doanh nghiệp bền vững (CSI)
13. Lê Quang Bình (2016). Đánh dấu không gian xã hội dân sự
14. Lê Quang Bình (2017). Gây quỹ cho hoạt động phát triển: Từ năng lực đến niềm tin. Nhà xuất bản Tri thức
15. M. Sidel (2010). Tài liệu Duy trì sự kiểm soát chặt chẽ: Việc xây dựng luật và quy định về Phi lợi nhuận tại Việt Nam. Tạp chí International Journal of Not-for-Profit Law. tập 12, số 3.
16. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Báo cáo tóm tắt về xã hội dân sự Việt Nam
17. Nguyễn Phương Linh (2017). Hiệu quả Phát triển và Trách nhiệm Giải trình của tổ chức xã hội dân sự, Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD)

18. Nguyễn Phương Linh (2016). *Nghiên cứu Thực hành về vai trò, hiệu quả phát triển và Trách nhiệm giải trình của TCXH Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD)
19. Nguyễn Phương Linh (Chủ biên) (2016). *Định vị năng lực Thực hành Minh bạch và Trách nhiệm giải trình của các tổ chức xã hội Việt Nam năm 2015-2016*, Trung tâm Nghiên cứu quản lý và phát triển bền vững (MSD)
20. Nguyễn Thị Bích Diệp (2015). *Tổng quan khung pháp lý cho các tổ chức xã hội dân sự*
21. Nguyễn Thị Tố Uyên. *Vai trò của các tổ chức xã hội và thực trạng quy định pháp luật về tổ chức xã hội ở Việt Nam*
22. Norlund, I. 2007. *Tài liệu Filling the Gap: The Emerging Civil Society in Viet Nam*. Hà Nội.
23. Phạm Bích San (2011). *Sự hợp tác giữa các tổ chức phi chính phủ và nhà nước ở Việt Nam: những triển vọng tái cơ cấu?*
24. Tổng cục Thống kê (2016). *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm (2011-2015)*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
25. Trần Quốc Phương (2015) *Kết quả chủ yếu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ tại Việt Nam. Chuyên san Mục tiêu phát triển bền vững*.
26. Trung tâm nguồn lực VUFO-NGO (2008) *Tài liệu Forms of Engagement between State Agencies and Civil Society Organizations in Viet Nam*. Hà Nội.
27. Trương Quang Học (2016). *Một số vấn đề đặt ra cho phát triển bền vững của Việt Nam trong bối cảnh biến đổi toàn cầu*. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Tập 32, Số 15 (2016)
28. Wischermann, J. 2010. *Hành động và Quản lý xã hội dân sự Việt Nam: những phát hiện tiêu biểu từ cuộc khảo sát thực tiễn*. *Tạp chí Journal of Current Southeast Asian Affairs*. Số 29.